

Số: 3289 /TTr-STNMT-KTĐ

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024.

Kính gửi: UBND thành phố Hà Nội.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủ đô năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc đặt tên và điều chỉnh độ dài một số đường, phố trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XV, kỳ họp thứ 12 về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc đặt tên và điều chỉnh độ dài một số đường, phố trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Căn cứ Văn bản số 8101/VP-KT ngày 02/8/2021 của UBND Thành phố về việc triển khai điều tra, khảo sát giá đất thị trường năm 2020, 2021 làm cơ sở xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất;

Căn cứ Quyết định số 5450/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc đặt tên và điều chỉnh độ dài một số đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Trên cơ sở báo cáo, đề xuất của UBND các quận/huyện/thị xã;

Căn cứ báo cáo, đề xuất của Công ty cổ phần thẩm định giá và đầu tư VIC tại các Văn bản số 40/BC-VIC ngày 13/5/2022;

Căn cứ Văn bản số 254/HĐTĐBGĐ-STC ngày 04/11/2022 của Hội đồng thẩm định bảng giá đất Thành phố về việc thông báo kết quả họp Hội đồng thẩm định bảng giá đất Thành phố thẩm định phương án đề xuất sửa đổi quy định và điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn Thành phố áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND Thành phố;

Căn cứ Văn bản số 327/BC-STP ngày 22/11/2022 và Văn bản số 3645/STP-VBPQ ngày 28/12/2022 của Sở Tư pháp về việc thẩm định lần 2 dự thảo Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung quy định kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2014;

Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện các nội dung sau:

** Về việc đăng tải Dự thảo sửa đổi, điều chỉnh một số nội dung trong Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND Thành phố trên Cổng thông tin điện tử của Thành phố:*

- Ngày 04/01/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Văn bản số 20/STNMT-KTĐ đề nghị Sở Thông tin và truyền thông đăng tải Dự thảo trên cổng thông tin điện tử của UBND Thành phố ít nhất 30 ngày theo quy định tại Điều 129 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

- Sau thời gian đăng tải, có 01 ý kiến như sau: "Đề nghị sửa lại quy định về việc nếu thửa đất nối thông với nhiều tuyến đường có tên trong Bảng giá thì xác định giá đất của thửa đất theo tuyến đường có giá trị cao hơn. Vì nếu quy định như vậy sẽ dẫn đến tình trạng 1 thửa đất sẽ không được tính giá theo tuyến đường cách đó 1 thửa đất (vị trí 2 của tuyến đường) mà phải tính theo tuyến đường cách đó vài km (vị trí 2 ngoài 500m) vì tuyến đường ở xa có giá cao hơn tuyến đường ở gần. Hơn nữa quy định như vậy cũng sẽ dẫn đến tình trạng trên địa bàn 1 xã, phường, thị trấn thì chỉ 1 tuyến đường được sử dụng, đó là tuyến đường có giá trị cao nhất, các tuyến đường khác trong Bảng giá đều vô giá trị (vì các thửa đất trên địa bàn xã đó đều nối thông với các tuyến đường (không bị tuyến đường khác cắt qua) nên phải tính giá theo tuyến đường có giá trị cao nhất). Chính vì vậy đề nghị sửa quy định này thành "tính theo tuyến đường gần nhất".

Nội dung này đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cùng Liên ngành nghiên cứu, sửa đổi bổ sung tại Khoản 4 Điều 1 Dự thảo Quyết định.

** Về điều kiện trình UBND Thành phố:* Sở Tư pháp đã có 02 Báo cáo thẩm định: số 03/BC-STP ngày 05/01/2022 và số 327/BC-STP ngày 22/11/2022, trong đó thống nhất với cơ quan soạn thảo về nội dung: sự cần thiết, thẩm quyền ban hành Quyết định; đối tượng, phạm vi điều chỉnh đối với dự thảo Quyết định;

3

các nội dung của Bảng giá đất đã được Hội đồng thẩm định bảng giá đất Thành phố cho ý kiến tại Thông báo số 254/HĐTĐBGĐ ngày 04/11/2022 về việc thông báo kết quả họp Hội đồng thẩm định bảng giá đất Thành phố;

* Về chỉnh sửa cách trình bày đối với các phụ lục của dự thảo văn bản: Sở Tài nguyên và Môi trường đã chỉnh sửa để phù hợp với nội dung ban hành tại Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND Thành phố.

Căn cứ các nội dung trên; tiếp theo Tờ trình số 1326/STNMT-KTĐ ngày 06/3/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo, trình UBND Thành phố xem xét, phê duyệt nội dung sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND Thành phố như sau:

I. Sửa đổi, điều chỉnh một số nội dung trong Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội:

Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội; có một số nội dung còn bất cập, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Liên ngành Thành phố rà soát, đề nghị sửa đổi, điều chỉnh như sau:

STT	QUYẾT ĐỊNH 30/2019 CỦA UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ GIẢI
1	Tại Khoản 1 Điều 1: 1. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ trong các trường hợp sau: a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; b) Tính thuế sử dụng đất; c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất; d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai; e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với	Sửa đổi Khoản 1 Điều 1: 1. Căn cứ Khoản 2, Điều 114, Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 quy định: “2. Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây: a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; b) Tính thuế sử dụng đất; c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai; d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai; e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp	- Sửa đổi câu “1. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ trong các trường hợp sau” bằng căn cứ “1. Căn cứ Khoản 2, Điều 114, Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013: “2. Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây” - Lý do: Khi thực hiện trích dẫn các nội dung đã được quy định trong các văn bản quy

STT	QUYẾT ĐỊNH 30/2019 CỦA UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ GIẢI
	trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;	đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê".	phạm pháp luật cần phải được ghi rõ căn cứ tại Điều nào? Khoản nào? Văn bản nào?
2	Tại Điều 2: 1. Thừa đất (khu đất) là phần diện tích đất được giới hạn bởi ranh giới xác định trên thực địa hoặc được mô tả trên hồ sơ. Sau đây gọi chung là thừa đất. 2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất là bản đồ thể hiện sự phân bố các loại đất tại một thời điểm xác định, được lập theo từng đơn vị hành chính. 3. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất là bản đồ được lập tại thời điểm đầu kỳ quy hoạch, thể hiện sự phân bố các loại đất tại thời điểm cuối kỳ của quy hoạch đó. 4. Nhà nước giao quyền sử dụng đất (sau đây gọi là Nhà nước giao đất) là việc Nhà nước ban hành quyết định giao đất để trao quyền sử dụng đất cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất. 5. Nhà nước cho thuê quyền sử dụng đất (sau đây gọi là Nhà nước cho thuê đất) là việc Nhà nước quyết định trao quyền sử dụng đất cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất thông qua hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất. 6. Nhà nước thu hồi đất là việc Nhà nước quyết định thu lại quyền sử dụng đất của người được Nhà nước trao quyền sử dụng đất hoặc thu lại đất của người sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai. 7. Giá đất là giá trị của quyền sử dụng đất tính trên một đơn vị diện tích đất. 8. Tổ chức sự nghiệp công lập là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội thành lập, có chức năng thực hiện các hoạt động dịch vụ công	Sửa đổi, bổ sung Điều 2: Căn cứ Điều 3, Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 quy định: "1. Thừa đất là phần diện tích đất được giới hạn bởi ranh giới xác định trên thực địa hoặc được mô tả trên hồ sơ". "5. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất là bản đồ thể hiện sự phân bố các loại đất tại một thời điểm xác định, được lập theo từng đơn vị hành chính". "6. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất là bản đồ được lập tại thời điểm đầu kỳ quy hoạch, thể hiện sự phân bố các loại đất tại thời điểm cuối kỳ của quy hoạch đó". "7. Nhà nước giao quyền sử dụng đất (sau đây gọi là Nhà nước giao đất) là việc Nhà nước ban hành quyết định giao đất để trao quyền sử dụng đất cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất". "8. Nhà nước cho thuê quyền sử dụng đất (sau đây gọi là Nhà nước cho thuê đất) là việc Nhà nước quyết định trao quyền sử dụng đất cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất thông qua hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất". "11. Nhà nước thu hồi đất là việc Nhà nước quyết định thu lại quyền sử dụng đất của người được Nhà nước trao quyền sử dụng đất hoặc thu lại đất của người sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai". "19. Giá đất là giá trị của quyền sử dụng đất tính trên một đơn vị diện tích đất". "26. Tổ chức sự nghiệp công lập là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập, có chức năng thực hiện các hoạt động dịch vụ công theo quy định của	- Bổ sung "Căn cứ Điều 3, Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013" và trích dẫn theo đúng nội dung tại Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Lý do: Khi thực hiện trích dẫn các nội dung đã được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật cần phải được ghi rõ căn cứ tại Điều nào? Khoản nào? Văn bản nào?

STT	QUYẾT ĐỊNH 30/2019 CỦA UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ GIẢI
	theo quy định của pháp luật. 9. Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác theo quy định của pháp luật về dân sự, trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. 10. Đất để xây dựng công trình ngầm là phần đất để xây dựng công trình trong lòng đất mà công trình này không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất. 11. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp là hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp; nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó.	pháp luật". "27. Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác theo quy định của pháp luật về dân sự, trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài". "28. Đất để xây dựng công trình ngầm là phần đất để xây dựng công trình trong lòng đất mà công trình này không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất". "30. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp là hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp; nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó".	
3	Tại Điểm b, Khoản 2 Điều 3: b) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất tại vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4 của Bảng số 5, 6 (trừ thị trấn Tây Đằng huyện Ba Vì) và Bảng số 7 thuộc các khu dân cư cũ (Không nằm trong khu đô thị mới, khu đầu giá, khu tái định cư, cụm công nghiệp hoặc khu công nghiệp) nếu có khoảng cách theo đường hiện trạng từ mốc giới đầu tiên của thửa đất đến đường (phố) có tên trong bảng giá $\geq 200m$ thì giá đất được giảm trừ như sau: - Khoảng cách từ 200m đến 300m: giảm 5% so với giá đất quy định. - Khoảng cách từ 300m đến 400m: giảm 10% so với giá đất quy định. - Khoảng cách từ 400m đến 500m: giảm 15% so với giá đất quy định. - Khoảng cách từ 500m trở lên: giảm 20% so với giá đất quy định.	Sửa đổi Điểm b, Khoản 2 Điều 3: b) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất tại vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4 của Bảng số 5, 6 (trừ thị trấn Tây Đằng huyện Ba Vì) và Bảng số 7 thuộc các khu dân cư cũ (Không nằm trong khu đô thị mới, khu đầu giá, cụm công nghiệp hoặc khu công nghiệp) nếu có khoảng cách theo đường hiện trạng từ mốc giới đầu tiên của thửa đất đến đường (phố) có tên trong bảng giá $\geq 200m$ thì giá đất được giảm trừ như sau: - Khoảng cách từ 200 m đến 300 m: giảm 5% so với giá đất quy định. - Khoảng cách từ 300 m đến 400 m: giảm 10% so với giá đất quy định. - Khoảng cách từ 400 m đến 500 m: giảm 15% so với giá đất quy định. - Khoảng cách từ 500 m trở lên: giảm 20% so với giá đất quy định.	- Bỏ cụm từ "khu tái định cư" nhằm đảm bảo quyền lợi của người dân khi bị thu hồi đất để thực hiện tái định cư;

4	Tại Điểm c, Khoản 2 Điều 3: c) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng tại các vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4 có ngõ nối thông với nhiều đường (phố) thì giá đất tính theo vị trí của đường (phố) (cao) nhất (Có tính đến yếu tố giảm trừ tại Điểm b nếu có);	1) Sửa đổi quy định tại Điểm c, Khoản 2 Điều 3 như sau: c) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 có ngõ nối thông trực tiếp với nhiều đường (phố) được quy định trong bảng giá đất thì giá đất được xác định theo vị trí của đường (phố) có giá cao nhất (Có tính đến yếu tố giảm trừ tại Điểm b nếu có);	Bổ sung cụm từ "trực tiếp" để làm rõ cách xác định, tránh trường hợp xác định giá và vị trí theo các tuyến đường xa hơn mà không nối trực tiếp vào thửa đất định giá
5	Tại Điểm a và b Khoản 3 Điều 3: 3. Chi giới hệ đường, phố nêu tại khoản 1, 2 Điều này được áp dụng như sau: a) Đối với trường hợp thửa đất được Nhà nước giao, cho thuê đất mới thì chi giới hệ đường (phố) tính theo chi giới đường hiện trạng tương ứng với quy hoạch tỷ lệ 1/500 của thửa đất được duyệt. b) Đối với trường hợp thửa đất được Nhà nước giao, cho thuê đất mới được thực hiện theo nhiều giai đoạn khác nhau thì chi giới hệ đường (phố) tính theo chi giới đường hiện trạng tương ứng với quy hoạch tỷ lệ 1/500 của thửa đất được duyệt.	2) Sửa đổi quy định Tại Điểm a và b Khoản 3 Điều 3 như sau: 3. Chi giới hệ đường, phố nêu tại khoản 1, 2 Điều này được áp dụng như sau: a) Đối với trường hợp thửa đất được Nhà nước giao, cho thuê đất mới thì chi giới hệ đường (phố) tính theo chi giới đường hiện trạng. b) Đối với trường hợp thửa đất được Nhà nước giao, cho thuê đất mới được thực hiện theo nhiều giai đoạn khác nhau thì chi giới hệ đường (phố) tính theo chi giới đường hiện trạng của cả dự án.	- Tại Điểm a: Bỏ cụm từ "tương ứng với quy hoạch tỷ lệ 1/500 của thửa đất được duyệt" vì khi xác định vị trí và giá đất theo đường hiện trạng thì không cần phải so sánh với quy hoạch tỷ lệ 1/500. - Tại Điểm b: Bỏ cụm từ "tương ứng với quy hoạch tỷ lệ 1/500 của thửa đất được duyệt" và bổ sung "của dự án" vì: khi xác định vị trí và giá đất theo đường hiện trạng thì không cần phải so sánh với quy hoạch tỷ lệ 1/500. Đồng thời dự án được thực hiện qua nhiều giai đoạn thì việc xác định vị trí và giá đất phải xác định theo cả dự án.
6	Tại Khoản 4, Điều 6: 4. Thửa đất của một chủ sử dụng tại vị trí 4 quy định tại Bảng số 7 được xác định cụ thể như sau: - Trong phạm vi tính từ chi giới hệ đường (phố) có tên trong bảng giá đến 200 m được xác định theo vị trí 4; - Ngoài 200 m tính từ chi giới hệ đường (phố) có tên trong bảng giá xác định giá theo quy định cụ thể tại Bảng 7.	3) Bỏ Khoản 4, Điều 6:	- Khoản 4, Điều 6 quy định cách xác định vị trí và giá đất của các thửa đất tại vị trí 4 ngoài 200m tại Bảng số 7 không đồng nhất với quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 3: "b) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất tại vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4 của Bảng số 5, 6 (trừ thị trấn Tây Đằng huyện Ba Vì) và Bảng số 7 thuộc các khu dân cư cũ (Không nằm trong khu đô thị mới, khu đầu giá, khu tái định cư, cụm công nghiệp hoặc khu

			công nghiệp) nếu có khoảng cách theo đường hiện trạng từ mốc giới đầu tiên của thửa đất đến đường (phố) có tên trong bảng giá $\geq 200m$ thì giá đất được giảm trừ như sau: - Khoảng cách từ 200 m đến 300 m: giảm 5% so với giá đất quy định. - Khoảng cách từ 300 m đến 400 m: giảm 10% so với giá đất quy định. - Khoảng cách từ 400 m đến 500 m: giảm 15% so với giá đất quy định. - Khoảng cách từ 500 m trở lên: giảm 20% so với giá đất quy định".
7		- Bỏ cột "Ngoài phạm vi 200m" tại Bảng số 07: Bảng giá đất khu vực giáp ranh.	- Giá đất ngoài 200m đã được quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 3.
8	Tại Khoản 5, Điều 6: 5. Thửa đất của chủ sử dụng tại vị trí 4 quy định tại Bảng số 8; các phường Viên Sơn, phường Trung Hưng, phường Trung Sơn Trầm, thị xã Sơn Tây quy định tại Bảng 5; Thị trấn Tây Đằng thuộc huyện Ba Vì quy định tại Bảng 6 được xác định cụ thể như sau: - Trong phạm vi tính từ chỉ giới hệ đường (phố) có tên trong bảng giá đến 200 m được xác định theo vị trí 4; - Ngoài 200 m tính từ chỉ giới hệ đường (phố) có tên trong bảng giá xác định giá theo quy định cụ thể tại Bảng 9.	4) Sửa đổi quy định Tại Khoản 5 Điều 6 như sau: 5. Thửa đất của chủ sử dụng tại vị trí 4 các phường Viên Sơn, phường Trung Hưng, phường Trung Sơn Trầm, thị xã Sơn Tây quy định tại Bảng 5 được xác định cụ thể như sau: - Trong phạm vi tính từ chỉ giới hệ đường (phố) có tên trong bảng giá đến 200 m được xác định theo vị trí 4; - Ngoài 200 m tính từ chỉ giới hệ đường (phố) có tên trong bảng giá xác định giá theo quy định cụ thể tại Bảng 9.	- Bỏ cụm từ "quy định tại Bảng số 8" và "và thị trấn Tây Đằng thuộc huyện Ba Vì quy định tại Bảng 6" vì: giá đất của Thửa đất của chủ sử dụng tại vị trí 4 quy định tại Bảng số 8 và thị trấn Tây Đằng thuộc huyện Ba Vì quy định tại Bảng 6 đã được quy định tại Khoản 3, Điều 6: "3. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được quy định theo từng xã tại Bảng 9 áp dụng cho khu vực dân cư thuộc địa bàn các xã và thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì nằm ngoài phạm vi 200m của các tuyến đường phố có tên quy định tại Bảng 8, thị trấn Tây Đằng quy định tại Bảng 6. Đối với thửa đất của một chủ sử dụng tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 của Bảng số 8 và thị trấn Tây Đằng quy

			định tại Bảng số 6 được xác định như sau: - Trong phạm vi tính từ chi giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá đất đến 200 m được xác định theo nguyên tắc 04 vị trí quy định tại Điểm 2.1 Khoản 2 Điều 3; - Ngoài 200 m tính từ chi giới hè, đường (phố) có tên trong bảng giá được áp dụng giá đất khu dân cư nông thôn quy định tại Bảng 9."
--	--	--	--

II. Nguyên tắc, cách thức xác định và nội dung sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố (sau đây gọi tắt là Bảng giá đất):

1. Nguyên tắc, cách thức xác định:

- Thực hiện đánh giá, phân tích thông tin các yếu tố về điều kiện cơ sở hạ tầng, vị trí, điều kiện giao thông, môi trường an ninh và khả năng sinh lời, dân cư sinh sống thực tế của các tuyến đường, phố mới chưa có tên và đề xuất giá trên cơ sở các tuyến đường, phố đã có tên và được quy định giá trong Bảng giá đất.

- Bổ sung giá đất tại các vị trí cho các tuyến đường, phố mới nay được Thành phố đặt tên theo nguyên tắc: thực hiện đánh giá, phân tích thông tin các yếu tố về điều kiện cơ sở hạ tầng, vị trí, điều kiện giao thông, môi trường an ninh và khả năng sinh lời, dân cư sinh sống thực tế và đề xuất giá trên cơ sở các tuyến đường, phố đã có tên và được quy định giá trong Bảng giá đất.

- Điều chỉnh giá đất tại các vị trí cho các tuyến đường, phố đã quy định giá trong Bảng giá đất: đây là các tuyến đường, phố hiện đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, có điều kiện cơ sở hạ tầng, vị trí giao thông thuận lợi hơn, khả năng sinh lời tốt hơn; Vì vậy thực hiện điều chỉnh giá đất trên cơ sở các tuyến đường, phố đã có tên và được quy định trong Bảng giá đất.

- Điều chỉnh tên các tuyến đường, phố chưa được đặt tên hoặc đổi tên nhưng đã được quy định giá trong Bảng giá đất; bỏ một số tuyến đường, phố (trùng, thay thế...)

- Điều chỉnh lý trình và địa giới hành chính cho một số tuyến đường, phố đã được quy định trong Bảng giá đất nay có thay đổi.

2. Các nội dung điều chỉnh, bổ sung như sau:

2.1. Bổ sung giá đất tại các vị trí cho các tuyến đường, phố mới được đặt tên bao gồm: 136 tuyến đường, phố mới; 02 khu đô thị thuộc địa bàn huyện Quốc Oai (Khu đô thị Ngõ Nhà Mới và Khu đô thị CEO - xã Sài Sơn):

2.1.1. Quận Long Biên:

Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 23 tuyến đường, phố mới bao gồm:

Phú Hữu, Phạm Khắc Quảng, Nguyễn Thời Trung, Gia Thương, Bùi Thiện Ngộ, Ngô Viết Thu, Ngô Huy Quỳnh, Nguyễn Văn Ninh, Trần Văn Trà, Đinh Đức Thiện, Đoàn Văn Minh, Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Ngọc Trân, Nông Vũ, Hà Văn Chúc, Nguyễn Khắc Viện; đường 30m tại phường Việt Hưng, Phúc Đồng; đường 21m tại phường Việt Hưng; đường 21,5m tại phường Việt Hưng; đường 21m tại phường Giang Biên; đường 11,5m tại phường Phúc Lợi; đường 25m tại phường Cự Khối; Hoàng Minh Đạo.

2.1.2. Quận Cầu Giấy:

Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 9 tuyến đường, phố mới bao gồm: Nguyễn Đỗ Cung, Nguyễn Xuân Linh, Đinh Núp, Nguyễn Thị Duệ, Hạ Yên Quyết, Xuân Quỳnh, Nguyễn Bá Khoản, Lưu Quang Vũ, Nguyễn Như Uyên.

2.1.3. Quận Tây Hồ:

Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 4 tuyến đường, phố mới bao gồm: Vũ Tuấn Chiêu, Tứ Liên, Nguyễn Văn Huyền, Nghĩa Đô.

2.1.4. Huyện Sóc Sơn:

Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 4 tuyến đường, phố mới bao gồm: đường từ ngã ba thôn Tiên Chu, xã Bắc Sơn đến ngã tư công trường FAO, thôn Phúc Xuân, xã Bắc Sơn; đường từ UBND xã Bắc Phú đi trạm bơm Đông Bắc; đường 14; đường từ ngã tư Thá đến UBND xã Xuân Giang, UBND xã Việt Long.

2.1.5. Huyện Chương Mỹ:

Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 01 tuyến Đường liên xã đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi qua UBND xã Mỹ Lương đến đường Chợ Sẻ xã Hồng Phong;

2.1.6. Huyện Mê Linh:

Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 03 tuyến đường, phố mới bao gồm: Bát Nàn; Hồ Đê; Lê Chân.

2.1.7. Huyện Mỹ Đức:

Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 02 tuyến đường, phố mới bao gồm: đường giao thông liên xã Hồng Sơn; đường từ cổng làng Hoàn đi qua trụ sở UBND xã Đồng Tâm đến TL429.

2.1.8. Quận Thanh Xuân: Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 01 tuyến phố Hà Ké Tấn.

2.1.9. Quận Hoàng Mai:

Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 06 tuyến đường, phố mới bao gồm: Nguyễn Phan Chánh; Bùi Quốc Khái; Đạm Phương; Nam Sơn; Văn Tân; đường đê Nguyễn Khoái (ngoài đê).

2.1.10. Quận Ba Đình:

Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 01 tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng.

2.1.11. Quận Bắc Từ Liêm:

6

Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 11 tuyến đường, phố mới bao gồm: Cầu Noi; Đông Thắng; Nguyễn Xuân Khoát, Đông Ba, Kê Giàn, Xuân Tào, Minh Tào, Phúc Đam, Phúc Lý, Hoàng Minh Thảo, Chế Lan Viên.

2.1.12. Quận Đống Đa:

Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 03 tuyến đường, phố mới bao gồm: Hồ Văn Chương; Nguyễn Hy Quang; Nguyễn Văn Tuyết.

2.1.13. Huyện Ba Vì:

Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 06 tuyến đường, phố mới bao gồm: Công Ai; Vũ Lâm; Đông Hưng; Chùa Cao; Gò Sóc; Vân Trai.

2.1.14. Huyện Quốc Oai:

+ Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 03 tuyến đường: đường vành đai du lịch chùa Thầy; đoạn ngã 3 giao tỉnh lộ 421B đến đường Quốc Oai - Hòa Thạch (tại xã Ngọc Mỹ); đường 17 tháng 8.

+ Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho các đường trong khu đô thị Ngõ nhà mới và CEO - xã Sài Sơn (theo đúng mặt cắt đường thực tế) và loại bỏ các đường cũ.

2.1.15. Thị xã Sơn Tây: Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 02 tuyến đường: Mỹ Trung; Đường tỉnh lộ 414 (87A cũ) (từ Học viện Ngân hàng đến Đường Xuân Khanh - Ngã ba Vị Thủy);

2.1.16. Huyện Thanh Trì:

Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 06 tuyến đường, phố mới: Vũ Lăng; đường từ đình Văn Diễn đến chùa Văn Diễn thuộc thị trấn Văn Diễn; đường vào khu tái định cư thôn Ngọc Hồi; đường vào khu tái định cư thôn Lạc Thị; Nguyễn Quốc Trinh; Đường trục chính xã Tam Hiệp (từ đường Phan Trọng Tuệ đến giáp sông Tô Lịch);

2.1.17. Huyện Gia Lâm:

Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 11 tuyến đường, phố mới bao gồm: Thành Trung; Đoàn Quang Dung; Nguyễn Khiêm Ích, Bát Tràng, Giang Cao, Gia Cốc; Thuận An, Dương Đức Hiền, Đào Xuyên, Trung Thành, Nguyễn Quý Trị.

2.1.18. Huyện Hoài Đức: Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 03 tuyến đường, phố mới bao gồm: đường ven đê Tả Đáy đoạn qua xã Đông La; đường DH05; đường Vành đai xã Sơn Đồng.

2.1.19. Huyện Thường Tín:

Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 02 tuyến đường Lý Tử Tấn; đường Nguyễn Phi Khanh.

2.1.20. Quận Nam Từ Liêm:

Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 04 tuyến đường, phố mới bao gồm: Phú Mỹ; tuyến đường từ chân cầu vượt Xuân Phương đến đường Xuân Phương (đường 70 đoạn đi qua địa phận Xuân Phương), Hồng Đô, Huy Du.

2.1.21. Quận Hà Đông:

Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 13 tuyến đường, phố mới bao gồm: Hoàng Công; Phú La; Hoàng Đôn Hòa; Yên Lộ; đường trục phía Nam đoạn qua phường Kiến Hưng, Phú Lương; Nguyễn Trãi; Cửa Quán; Hạnh Hoa; Văn Phúc; Nguyễn Sơn Hà; Đường nhánh dân sinh (đường đê tả Đáy) nối từ đường Quốc lộ 6; Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 5,6,7,8 phường Yên Nghĩa; Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 9,14,15,16 phường Yên Nghĩa.

2.1.22. Huyện Đan Phượng:

Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 01 tuyến đường N12 đi qua địa bàn 3 xã, thị trấn gồm: thị trấn Phùng, xã Thượng Mỗ và xã Hạ Mỗ.

2.1.23. Huyện Thanh Oai:

Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 03 tuyến đường, phố mới bao gồm: đường trục xã Kim An: đoạn từ đê sông Đáy đến ngã 3 thôn Hoạch An; đường Cienco qua địa phận các xã: Cự Khê, Mỹ Hưng, Thanh Thùy, Thanh Văn, Tam Hưng, Tân Ước, Liên Châu; Đường Cienco qua địa phận xã Cự Khê.

2.1.24. Huyện Đông Anh:

Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 13 tuyến đường, phố mới bao gồm:

Đường Kính Nỗ: Đoạn từ ngã ba giao cắt tại điểm cuối đường Dân Dị và đường Ga Đông Anh (ngã ba Ấp Tó) đến ngã ba giao cắt đường Thụy Lâm tại thôn Lương Quy) thuộc địa bàn thị trấn Đông Anh; Tuyến đường từ ngã ba chợ Kim đi đê sông Cà Lồ (địa phận xã Xuân Nộn); Tuyến đường từ nhà máy nước Bắc Thăng Long đi Bệnh viện Nhiệt đới Trung ương (địa phận xã Võng La Kim Chung); Đoạn từ nút giao thông giữa đường 5 kéo dài với đường Võ Văn Kiệt đến Nhà máy bia Hà Nội Mê Linh (hết địa phận huyện Đông Anh); Đường Phúc Lộc (Đoạn thuộc xã Uy Nỗ); Đường Kính Nỗ (Thuộc địa bàn xã Xuân Nộn và Uy Nỗ); Đường từ trung tâm Y tế huyện đi Đền Sái (Đoạn thuộc xã Uy Nỗ, Xuân Nộn); Đoạn từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua chợ Trung tâm đến tuyến đường giao cắt với đường Phúc Lộc qua nhà tang lễ Đông Anh đến đường từ ngã ba Bệnh viện Đông Anh đến thôn Phúc Lộc; Đoạn đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua khu đất đầu giá X3, xã Uy Nỗ đến ngã ba đường Phúc Lộc; Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (giáp UBND xã Uy Nỗ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng; Đoạn đường từ ngã 3 giao cắt đường Trường Sa qua UBND xã Tàm Xá lên đê Tả Sông Hồng; Đường Bắc Hồng (từ cầu Đò So bắc qua sông Cà Lồ đến ngã ba cắt đường thôn Thượng Phúc và thôn Quan Âm, xã Bắc Hồng); Đường cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đò So (Từ ngã ba cắt đường thôn Thượng Phúc và thôn Quan Âm, xã Bắc Hồng đến thôn Tăng My, xã Nam Hồng).

2.1.25. Huyện Thạch Thất:

Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 01 tuyến đường thôn Khoang Mái, xã Đồng Trúc.

2.2. Điều chỉnh giá đất tại các vị trí cho 4 tuyến đường, phố đã quy định trong "Bảng giá đất QĐ30" mới hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng:

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 14 của Luật Đất đai năm 2013:

"1. Các trường hợp điều chỉnh bảng giá đất:

a) Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự;

b) Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên".

Tại địa bàn quận Hai Bà Trưng và Thanh Xuân có 04 tuyến đường (Minh Khai, Đại La; Vũ Trọng Phụng và Lê Văn Thiêm) mới hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng nên điều kiện cơ sở hạ tầng, vị trí giao thông và khả năng sinh lời tăng lên; khi đó cần điều chỉnh giá đất (tăng) cho phù hợp tình hình thực tế.

2.3. Điều chỉnh tên hoặc loại bỏ khỏi Bảng giá đất (31 tuyến đường):

2.3.1. Quận Long Biên:

Bỏ tuyến đường "ngõ 200 đường Nguyễn Sơn (cũ) đoạn từ Lâm Hạ đến đường Hoàng Như Tiếp".

2.3.2. Huyện Sóc Sơn: Điều chỉnh tên "Đường 131 (đoạn từ Tiên Dược đi Thanh Xuân): Đoạn qua xã Mai Đường, Quang Tiến, Thanh Xuân" thành "Đường 131 (đoạn từ Tiên Dược đi Thanh Xuân): Đoạn qua xã Mai Đình, Quang Tiến, Thanh Xuân".

2.3.3. Huyện Chương Mỹ:

+ Điều chỉnh tên "Đường liên xã đoạn từ đường trục huyện đi qua cầu Yên Trình đến xã Nam Phương Tiến" thành "Đường liên xã đoạn từ ngã ba chợ Thuần Lương đi qua cầu Yên Trình đến xã Nam Phương Tiến";

+ Điều chỉnh tên "Đường từ quốc lộ 6 qua thôn Xuân Linh đến xã Nhuận Trạch huyện Lương Sơn" thành "Đường từ đường Hồ Chí Minh qua thôn Xuân Linh đến xã Nhuận Trạch huyện Lương Sơn";

+ Điều chỉnh tên 2 đoạn của Quốc lộ 6A thành: "Quốc lộ 6A đoạn qua các xã Ngọc Hòa, Tiên Phương, Trường Yên, Đông Phương Yên, Thanh Bình, Đông Sơn, Phú Nghĩa" và "Quốc lộ 6A đoạn qua các xã Thủy Xuân Tiên".

+ Điều chỉnh tuyến Đường Liên xã từ Quốc lộ 6 qua xã Trường Nguyên đi đường Anh Trỗi thành 3 đoạn đường: Đoạn qua xã Trường Yên; Đoạn qua xã Trung Hòa; Đoạn qua xã Tốt Động.

2.3.4. Huyện Mê Linh:

Điều chỉnh tên 02 tuyến đường: "Đường trục chính huyện Mê Linh (từ đường Võ Văn Kiệt đến Quốc lộ 2)" thành "Đường Mê Linh" và "Đường từ trung tâm hành chính huyện đi thôn Yên Vinh" thành "Đường Đại Thịnh".

2.3.5. Quận Hoàng Mai:

Điều chỉnh tên "Đường nối từ đường Vành đai 3 đến hết khu tái định cư X2A phường Yên Sở" thành "Đường Hưng Thịnh".

2.3.6. Quận Đống Đa:

- + Điều chỉnh tên đường (phố) "Ven Hồ Ba Mẫu" thành "Ô Đồng Lâm".
- + Điều chỉnh tên đường "Lương Đình Của" thành đường "Lương Đình Của".
- + Bỏ 2 tuyến đường: đường Hào Nam mới và đường Hào Nam ra khỏi bảng giá đất do bị trùng lặp.

2.3.7. Thị xã Sơn Tây:

- Bỏ đường Viên Sơn - Sen Chiếu ra khỏi bảng giá đất do không được cấm biển tên đường (không đạt tiêu chuẩn theo quy định đặt tên đường);
- Bỏ Đường tỉnh lộ 414 (87A cũ) từ Học viện Ngân hàng đến Đường Xuân Khanh - Ngã ba Vị Thủy (Bỏ ra khỏi Bảng 5, chuyển sang Bảng 8).

2.3.8. Huyện Thanh Trì:

- Điều chỉnh tên "Đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng (đoạn từ hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh đến hết địa phận xã Đại Áng)" thành "Đường Đại Hưng";
- Bỏ tuyến Đường trục chính xã Tam Hiệp (từ đường Phan Trọng Tuệ đến giáp sông Tô Lịch) khỏi Bảng 8;

2.3.9. Huyện Gia Lâm: điều chỉnh 04 tên các tuyến đường:

- "Đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đổng" thành "Đường Đặng Công Chất";
- "Đường Hà Nội - Hưng Yên" thành "Đường Giáp Hải"
- "Đường Đông Dư - Dương Xá" nằm tại Bảng số 6, Bảng số 7 và Bảng số 8 thành "Đường Lý Thánh Tông".
- "Đường từ hầm chui cầu Thanh Trì đến hết địa phận Gia Lâm" thành "Đường Bát Khối".

2.3.10. Huyện Hoài Đức: điều chỉnh tên 02 tuyến đường:

- "Quốc lộ 32" tại Bảng số 6 thành "Đường Vạn Xuân (đoạn qua Thị trấn trạm Trôi)";
- "Quốc lộ 32: đoạn qua xã Kim Chung" tại Bảng số 7 thành "Đường Vạn Xuân (đoạn qua xã Kim Chung)";
- "Đường liên xã đi qua xã Đông La" thành "Đường liên xã Đông La, đoạn từ giáp xã La Phù đến giáp địa phận huyện Quốc Oai"

2.3.11. Huyện Thường Tín:

Tại Bảng số 6: điều chỉnh tên "Đường 427B đoạn giáp từ Quốc lộ 1A đến giáp cửa hàng lương thực huyện" thành "Phố Thượng Phúc (từ ngã ba giao cắt đường Hùng Nguyên, đối diện Bưu điện huyện đến Ngã ba giao cắt phố Nguyễn

Phi Khanh tại cổng UBND huyện)"

- Điều chỉnh tên "Đường 427B đoạn từ cửa hàng lương thực huyện đến giáp xã Văn Phú" thành "Đường Dương Trục Nguyên";

Tại Bảng số 8: điều chỉnh tên "Đường 427B" thành "Đường Dương Trục Nguyên";

- Đoạn xã Văn Phú (từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Văn Phú);

- Đoạn xã Hòa Bình, Hiền Giang (từ giáp xã Văn Phú đến giáp huyện Thanh Oai).

2.3.12. Quận Hà Đông:

Điều chỉnh tên "Đường Trục phát triển phía Bắc" thành "Đường Nguyễn Văn Trác";

Điều chỉnh tên "Đường Lê Trọng Tấn (đoạn giáp Hoài Đức đến ngã tư đường Nguyễn Thanh Bình và đường Lê Trọng Tấn) thành "Đường Dương Nội".

2.3.13. Huyện Ứng Hòa:

Điều chỉnh tên "Đường 428 đoạn qua thị trấn: đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Hậu Xá" thành "Đường 428: đoạn qua thị trấn: đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận thị trấn Vân Đình".

2.3.14. Huyện Quốc Oai:

Điều chỉnh tên "Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến dốc Phúc Đức B (ngã 3 đường 421A) đoạn giáp cây xăng Sài Khê đến dốc Phúc Đức B" thành "đường Chùa Thầy".

2.3.14. Huyện Đông Anh:

Bỏ Đường từ cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đò So.

2.4. Điều chỉnh lý trình cho 15 tuyến đường, phố đã được quy định trong Bảng giá đất QĐ30 theo lý trình mới:

2.4.1. Quận Long Biên:

Điều chỉnh lý trình 6 tuyến đường, phố: Lâm Hạ, Nguyễn Lam, Vũ Đức Thận, Huỳnh Văn Nghệ, Giang Biên, Kim Quan Thượng.

2.4.2. Quận Cầu Giấy:

Điều chỉnh lý trình 4 tuyến đường, phố: Nguyễn Chánh, Trương Công Giai, Hoàng Ngân, Nguyễn Quốc Trị.

2.4.3. Quận Hai Bà Trưng: Điều chỉnh lý trình 2 tuyến đường, phố: Trần Khát Chân; Thi Sách;

2.4.4. Quận Nam Từ Liêm: Điều chỉnh lý trình 01 tuyến đường Lương Thế Vinh.

2.4.5. Quận Hà Đông:

Điều chỉnh lý trình của 02 tuyến đường, phố Nguyễn Văn Lộc, Lê Trọng Tấn.

III. Nhận xét, đánh giá tác động đối với các nội dung, đề xuất điều chỉnh, bổ sung "Bảng giá đất QĐ30":

1. Phạm vi ảnh hưởng Bảng giá đất:

Căn cứ Khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013 quy định:

"2 Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê".

2. Đánh giá tác động:

Nguyên tắc xây dựng giá đất tại các vị trí cho các tuyến đường, phố mới được đặt tên và cần quy định bổ sung giá đất trong "Bảng giá đất QĐ 30": Thực hiện đánh giá, phân tích thông tin các yếu tố về điều kiện cơ sở hạ tầng, vị trí, điều kiện giao thông, môi trường an ninh và khả năng sinh lời, dân cư sinh sống thực tế của các tuyến đường, phố mới chưa có tên và đề xuất giá trên cơ sở các tuyến đường, phố đã có tên và được quy định giá trong "Bảng giá đất QĐ 30".

Khi giá đất của các tuyến đường, phố mới chưa được quy định trong Bảng giá đất thì nghĩa vụ tài chính về đất của các tổ chức, cá nhân đã được xác định theo giá đất của các tuyến đường lân cận. Vì vậy, khi bổ sung giá đất của các tuyến đường, phố mới vào Bảng giá không làm ảnh hưởng đến các khoản thu về nghĩa vụ tài chính.

Mặt khác, việc xây dựng bảng giá các loại đất đáp ứng yêu cầu thực tiễn, giảm bớt sự chênh lệch giữa bảng giá và mặt bằng thị trường; dần tiếp cận với giá phổ biến trên thị trường, góp phần thiết lập cơ chế chính sách đồng bộ trong quản lý đất đai, làm cơ sở để thực hiện chính sách tài chính về đất, gắn mối quan hệ giá đất với việc thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố; kết hợp hài hòa lợi ích của Nhà nước, của người sử dụng đất và người có nhu cầu sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô.

IV. Kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất Thành phố:

Ngày 04/11/2022, Hội đồng thẩm định bảng giá đất Thành phố có Văn bản số 254/HĐTĐBGĐ-STC thông báo kết quả họp Hội đồng thẩm định bảng

giá đất Thành phố thẩm định đối với phương án đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi quy định và điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn Thành phố áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND Thành phố với nội dung cơ bản như sau:

1. Thống nhất với các nội dung:

- Về việc xác định loại xã, loại đô thị; xác định khu vực, vị trí đất trong xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung.

- Việc áp dụng nguyên tắc; phương pháp định giá đất trong xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung.

- So sánh giá đất tại bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung của từng loại đất với khung giá đất của Chính phủ.

2. Đối với các nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung:

Về nội dung sửa đổi quy định tại Khoản 5 Điều 6 Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND Thành phố; đánh giá tác động của Bảng giá đất và các nội dung khác, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu và cập nhật vào Dự thảo Bảng giá đất theo quy định.

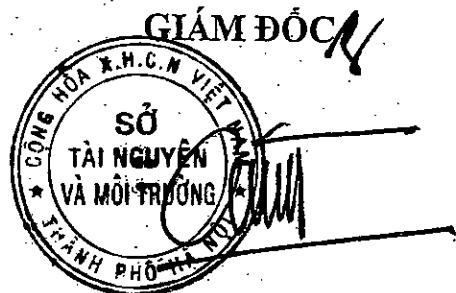
Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất Thành phố; ý kiến của Sở Tư pháp và Liên ngành Thành phố; Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình UBND Thành phố xem xét, phê duyệt và báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định theo quy định./.

(Sở Tài nguyên và Môi trường xin gửi kèm dự thảo Quyết định; Tờ trình của UBND Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố và các Phụ lục kèm theo Quyết định).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- Chủ tịch UBND TP;
- Các PCT UBND TP;
- Các sở: TC, TP, XD, QHKT, KHĐT, GTVT (để p/h);
- Cục Thuế Hà Nội (để p/h);
- UBND các quận/huyện/thị xã (để p/h);
- Lưu: VT, KTD_m

(để b/c)



Nguyễn Huy Cường

**UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
BẢNG GIÁ ĐẤT TP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **254**/HĐTĐBGĐ-STC

Hà Nội, ngày **04** tháng 11 năm 2022

V/v Thông báo kết quả họp Hội
đồng thẩm định bảng giá đất Thành
phố thẩm định phương án đề xuất sửa
đổi quy định và điều chỉnh, bổ sung
Bảng giá các loại đất trên địa bàn
Thành phố áp dụng từ ngày
01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 ban
hành kèm theo Quyết định số
30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của UBND Thành phố

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài
nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng,
điều chỉnh Bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016
của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự
thảo bảng giá đất của Hội đồng Thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án
giá đất của Hội đồng Thẩm định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của UBND Thành
phố về việc thành lập Hội đồng thẩm định bảng giá đất thành phố Hà Nội;

Trên cơ sở nội dung trình của Sở Tài nguyên và Môi trường tại các văn
bản: Tờ trình số 9556/STNMT-CCQLĐĐ ngày 20/12/2021; Tờ trình số
9987/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 31/12/2021; Tờ trình số 2004/TTr-STNMT-
KTĐ ngày 04/4/2022; Tờ trình bổ sung số 3446/TTrBS-STNMT-KTĐ ngày
20/5/2022 và Văn bản số 4837/STNMT-KTĐ ngày 06/7/2022 gửi Hội đồng
Thẩm định bảng giá đất Thành phố đề nghị thẩm định phương án đề xuất sửa
đổi quy định và điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà
Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 ban hành kèm theo Quyết
định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND Thành phố (kèm theo:
Phụ lục chi tiết Bảng giá đất điều chỉnh; Báo cáo số 28/BC-VIC ngày 29/3/2022
của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Đầu tư VIC, Phụ lục chi tiết về thông tin
nội dung điều chỉnh, bổ sung các đường, phố tại các Quận, huyện, thị xã);

Căn cứ Biên bản họp ngày 13/10/2022 của Hội đồng Thẩm định bảng giá
đất Thành phố về việc thẩm định phương án đề xuất sửa đổi quy định và điều
chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn Thành phố áp dụng từ ngày



01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND Thành phố (có bản sao Biên bản họp kèm theo);

Thay mặt Hội đồng Thẩm định bảng giá đất Thành phố, Sở Tài chính thông báo kết quả thẩm định như sau:

1. Về hồ sơ đề nghị thẩm định dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh

Có đủ hồ sơ pháp lý theo quy định tại Điều 9 Thông tư Liên tịch số 87/2016/TTLT- BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính – Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Về thẩm định Bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung

2.1. Về việc xác định loại xã, loại đô thị; xác định khu vực, vị trí đất trong xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung

Hội đồng thẩm định bảng giá đất thành phố Hà Nội thống nhất với đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường việc phân loại xã, khu vực, vị trí đất trong bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung phù hợp theo quy định tại Điều 12, 13, 14, 15 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

2.2. Việc áp dụng nguyên tắc định giá đất trong xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung

Thống nhất với đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường về nguyên tắc định giá đất trong xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung, phù hợp quy định tại Khoản 1 Điều 112 của Luật Đất đai, Hội đồng thẩm định bảng giá đất thành phố Hà Nội.

2.3. Việc áp dụng phương pháp định giá đất khi xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung.

Hội đồng thẩm định bảng giá đất thành phố Hà Nội thống nhất với đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường, phù hợp quy định tại Điều 16 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.4. So sánh giá đất tại bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung của từng loại đất với khung giá đất của Chính phủ.

Hội đồng thẩm định bảng giá đất thành phố Hà Nội thống nhất với đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường về mức giá đất điều chỉnh điều chỉnh, bổ sung của từng loại đất tại bảng giá đất phù hợp khung giá đất của từng loại đất quy định tại Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất.

2.5. Về nội dung đề xuất điều chỉnh, bổ sung

(1) Về nội dung sửa đổi quy định tại Khoản 5 Điều 6 Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND Thành phố:

Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất sửa đổi, bổ sung như sau: “5. *Thửa đất của chủ sử dụng tại vị trí 4 các phường Viên Sơn, phường Trung Hưng, phường Trung Sơn Trầm, thị xã Sơn Tây quy định tại Bảng 5 và thị trấn Tây Đằng thuộc huyện Ba Vì quy định tại Bảng 6 được xác định cụ thể như sau*”. Nội dung sửa đổi, bổ sung: Bỏ cụm từ “*quy định tại Bảng số 8*” vì: Giá đất của Thửa đất của chủ sử dụng tại vị trí 4 quy định tại Bảng số 8 đã được quy định tại Khoản 3, Điều 6.

+ Đề nghị sửa đổi, bổ sung: “5. *Thửa đất của chủ sử dụng tại vị trí 4 các phường Viên Sơn, phường Trung Hưng, phường Trung Sơn Trầm, thị xã Sơn Tây quy định tại Bảng 5 được xác định cụ thể như sau*”. Nội dung sửa đổi, bổ sung: Ngoài bỏ cụm từ “*quy định tại Bảng 8*” thì cần bỏ tiếp cụm từ “*và thị trấn Tây Đằng thuộc huyện Ba Vì quy định tại Bảng 6*” vì giá đất của Thửa đất của chủ sử dụng tại vị trí 4 quy định tại Bảng số 8 đã được quy định tại Khoản 3, Điều 6.

(2) Về việc đính chính sai sót trong soạn thảo văn bản:

Tại Mục 2.1 Tờ trình bổ sung số 3446/TTrBS-STNMT-KTĐ ngày 20/5/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường có nêu: “*Bổ sung giá đất tại các vị trí cho các tuyến đường, phố mới chưa có tên trong Bảng giá, nay được UBND Thành phố đặt tên đường, phố bao gồm 124 tuyến đường, phố mới đặt tên; 02 khu đô thị thuộc địa bàn huyện Quốc Oai (khu đô thị Ngõi Nhà mới và Khu đô thị CEO – xã Sài Sơn)*” và tại mục 2.1.7 Tờ trình bổ sung số 3446/TTrBS-STNMT-KTĐ ngày 20/5/2022 có nêu: “*Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 03 tuyến đường*” tại huyện Mỹ Đức.

Qua rà soát nội dung trình tại Tờ trình số 3446/TTrBS-STNMT-KTĐ ngày 20/5/2022 và biểu phụ lục kèm theo, phát hiện lỗi sai sót trong soạn thảo văn bản, theo đó: Tổng số tuyến đường, phố mới chưa có tên trong Bảng giá tại phụ lục kèm theo Tờ trình số 3446/TTrBS-STNMT-KTĐ là: 131 tuyến đường và Xây dựng Bảng giá tại các vị trí cho 02 tuyến đường tại huyện Mỹ Đức.

Do vậy, Hội đồng đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp thu, chỉnh sửa các nội dung sai sót trong soạn thảo văn bản nêu trên khi hoàn thiện nội dung Tờ trình bảng giá đất điều chỉnh trình UBND Thành phố xem xét, quyết định.

2.6. Các nội dung khác: Căn cứ quy định pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện nội dung đánh giá tác động đối với các nội dung đề xuất điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất tại Tờ trình UBND Thành phố theo quy định. ✓

V.V.
H.N.
P.H.

Sở Tài chính thông báo kết quả thẩm định để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố theo quy định.

Trân trọng,

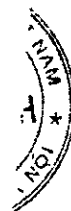
Nơi nhận: Sở

- Như trên;
- UBND Thành phố (để báo cáo);
- TP HỘ TĐ BGD Thành phố;
- Lưu: VT, QLG.

TM. HỘI ĐỒNG TĐBGD THÀNH PHỐ
THÀNH VIÊN THƯỜNG TRỰC ²⁵



GIAM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
Nguyễn Xuân Lưu



UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 327/BC-STP

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO

Thẩm định lần 2 dự thảo Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung quy định kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội

Sở Tư pháp thẩm định lần 2 đối với dự thảo Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung quy định kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 8829/STNMT-KTĐ ngày 14/11/2022, sau khi nghiên cứu dự thảo và các tài liệu kèm theo, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

Ngày 05/01/2022 Sở Tư pháp đã cáo Báo cáo thẩm định lần 1 Thẩm định dự thảo Quyết định về việc điều chỉnh Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024. Về cơ bản cơ quan soạn thảo đã tiếp thu ý kiến thẩm định.

Ngày 04/11/2022 Hội đồng thẩm định bảng giá đất Thành phố đã có Thông báo số 254/HĐTĐBGĐ về việc Thông báo kết quả họp Hội đồng thẩm định bảng giá đất Thành phố thẩm định phương án đề xuất sửa đổi quy định và điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn Thành phố áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND Thành phố.

Để đảm bảo quy trình ban hành văn bản, Sở Tài nguyên và Môi trường cần báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi quyết định ban hành.

Ngoài ra, đối với phần phụ lục ban hành kèm theo Quyết định sửa đổi, đề nghị cơ quan soạn thảo trình bày rõ bổ sung vào Phụ lục số mấy tại Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND, ví dụ:

“Phụ lục 1. Bổ sung Phụ lục số... của Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND như sau:

Phụ lục 2. Bổ sung Phụ lục số... của Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND



như sau:

Phụ lục 3....”

Trên đây là ý kiến thẩm định lần 2 của Sở Tư pháp gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, tiếp thu, hoàn thiện dự thảo văn bản./t✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Lê Hồng Sơn – PCT UBND TP;
- VP UBND Thành phố;
- Giám đốc Sở;
- Lưu: VP, VBPO_(N.Hà)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

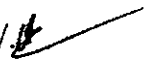


Nguyễn Công Anh



Sở Tư pháp đề nghị cơ quan soạn thảo chỉnh sửa về cách trình bày đối với các phụ lục của dự thảo văn bản cho phù hợp.

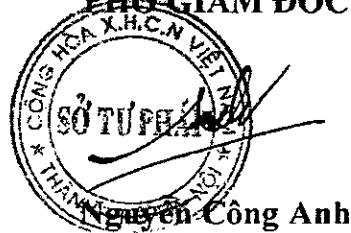
Như vậy, để đảm bảo trình tự xây dựng, ban hành văn bản và điều kiện trình Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Tư pháp đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp thu các ý kiến trên của Sở Tư pháp.

Sở Tư pháp kính báo cáo Phó Chủ tịch UBND Thành phố Hà Minh Hải. / 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở;
- Lưu: VP, VB PQ_(N.Hà)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2022

Thẩm định dự thảo Quyết định về việc điều chỉnh Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024

Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Quyết định về việc điều chỉnh Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 8977/STNMT-CCQLĐĐ ngày 30/11/2021. Sau khi Sở Tư pháp có Công văn số 3315/STP-VBPQ ngày 10/12/2021 về việc đề nghị bổ sung hồ sơ thì Sở Tài nguyên và Môi trường bổ sung hồ sơ gồm: 1. Dự thảo Tờ trình; 2. Các Phụ lục kèm theo Quyết định; 3. Bản tổng hợp ý kiến. Như vậy, hồ sơ chưa có Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định bảng giá đất. Trên cơ sở hồ sơ nhận được, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

Khoản 3 Điều 9 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất quy định:

“Trong kỳ ban hành bảng giá đất mà cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP (khoản 1 Điều 14 quy định các trường hợp điều chỉnh bảng giá đất: a) Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; b) Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.) thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ giá đất trong bảng giá đất hiện hành để quy định bổ sung giá đất trong

bảng giá đất và trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi quyết định ban hành. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc quy định bổ sung giá đất trong bảng giá đất và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày quyết định bổ sung giá đất trong bảng giá đất."

Như vậy, trong trường hợp bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ giá đất trong bảng giá đất hiện hành để quy định bổ sung giá đất trong bảng giá đất và trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi quyết định ban hành. Do đó, việc Sở Tài nguyên và Môi trường dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân Thành phố để điều chỉnh Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND để bổ sung các đường mới đặt tên và điều chỉnh các nội dung về xác định giá đất tại bảng giá đất là cần thiết và phù hợp với thẩm quyền.

Tuy nhiên, việc điều chỉnh Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND phải bằng quyết định sửa đổi, bổ sung. Cơ quan soạn thảo cần lưu ý chỉnh sửa lại dự thảo cho phù hợp.

2. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh đối với dự thảo Quyết định:

Dự thảo không thay đổi về đối tượng, phạm vi điều chỉnh so với Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND.

3. Sự phù hợp của dự thảo Quyết định với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước:

Dự thảo Quyết định phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước.

4. Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo Quyết định với hệ thống pháp luật:

a. Tính hợp hiến:

Dự thảo văn bản đảm bảo tính hợp hiến.

b. Tính hợp pháp, thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật:

Để đảm bảo việc ban hành quyết định sửa đổi chặt chẽ, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường lấy ý kiến của Hội đồng thẩm định bảng giá đất thành phố trước khi báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố trình Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố theo quy định.

5. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo:

Đề nghị cơ quan soạn thảo tuân thủ theo quy định tại Nghị định số

34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Việc bỏ cục dự thảo cần phải theo hướng của một văn bản sửa đổi, bổ sung, ví dụ:

- Về phần trích yếu nên viết như sau: “Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024”

- Về phần nội dung:

“Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

...

2. Sửa đổi, bổ sung khoản ... Điều ... như sau:

...

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ...

Điều 3. Tổ chức thực hiện...”

- Về phần Phụ lục:

Phụ lục 1. Bổ sung Phụ lục số... của Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND như sau:

Phụ lục 2. Bổ sung Phụ lục số... của Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND như sau:

Phụ lục 3...”

6. Nguồn lực, điều kiện bảo đảm thi hành:

Cơ quan soạn thảo cần giải trình việc đảm bảo nguồn lực, điều kiện đảm bảo thi hành Quyết định.

7. Kết luận:

Đề nghị cơ quan soạn thảo chỉnh sửa văn bản theo ý kiến thẩm định trên của Sở Tư pháp để đảm bảo điều kiện trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết



định.

Trên đây là ý kiến tham định của Sở Tư pháp gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, tiếp thu, hoàn thiện dự thảo văn bản /

Nơi nhận:

- Như trên;
- B/c Lê Hồng Sơn - PCT UBND TP;
- VP UBND Thành phố;
- Giám đốc Sở;
- Lưu: VP, VBPO.



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua chủ trương sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh quy định quy định và
bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày
01/01/2020 đến ngày 31/12/2024.**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 21/11/2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về giá đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc đặt tên và điều chỉnh độ dài một số đường, phố trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XV, kỳ họp thứ 12 về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024;

Căn cứ Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc đặt tên và điều chỉnh độ dài một số đường, phố trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 5450/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc đặt tên và điều chỉnh độ dài một số đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /5/2023 của UBND Thành phố về việc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày /6/2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chủ trương sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết; Kịp thời báo cáo HĐND Thành phố thông qua đối với các trường hợp bổ sung giá đất hàng năm của các đường, phố mới đặt tên và điều chỉnh bảng giá đất theo quy định tại khoản 1, Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội, các tổ chức chính trị - xã hội thành phố Hà Nội và Nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày /7/2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, TC, Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy Hà Nội
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP Hà Nội;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ Thành phố;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- Các Ban Đảng Thành ủy, VP Thành ủy;
- Các VP: Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND TP;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Công GTĐT Thành phố;
- TT Tin học – Công báo TP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Bích Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2023/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 21/11/2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc đặt tên và điều chỉnh độ dài một số đường, phố trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XV, kỳ họp thứ 12 về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024;

Căn cứ Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc đặt tên và điều chỉnh độ dài một số đường, phố trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 5450/QĐ-UBND ngày ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc đặt tên và điều chỉnh độ dài một số đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định bảng giá đất điều chỉnh Thành phố tại Công văn số 254/HĐTĐBGĐ-STC ngày 04/11/2022; kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 327/BC-STP ngày 22/11/2022;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố khoá XVI, kỳ họp thứ 12 về việc điều chỉnh bảng giá đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3289/TTr-STNMT-KTĐ ngày 12/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 như sau:

1. Sửa đổi Khoản 1 Điều 1:

"1. Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây (căn cứ Khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai ngày 29/11/2013):

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2:

“Điều 2. Giải thích từ ngữ (căn cứ Điều 3 Luật Đất đai ngày 29/11/2013):

1) Thửa đất là phần diện tích đất được giới hạn bởi ranh giới xác định trên thực địa hoặc được mô tả trên hồ sơ.

5) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất là bản đồ thể hiện sự phân bố các loại đất tại một thời điểm xác định, được lập theo từng đơn vị hành chính.

6) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất là bản đồ được lập tại thời điểm đầu kỳ quy hoạch, thể hiện sự phân bố các loại đất tại thời điểm cuối kỳ của quy hoạch đó.

7) Nhà nước giao quyền sử dụng đất (sau đây gọi là Nhà nước giao đất) là việc Nhà nước ban hành quyết định giao đất để trao quyền sử dụng đất cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất.

8) Nhà nước cho thuê quyền sử dụng đất (sau đây gọi là Nhà nước cho thuê đất) là việc Nhà nước quyết định trao quyền sử dụng đất cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất thông qua hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất.

11) Nhà nước thu hồi đất là việc Nhà nước quyết định thu lại quyền sử dụng đất của người được Nhà nước trao quyền sử dụng đất hoặc thu lại đất của người sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai.

19) Giá đất là giá trị của quyền sử dụng đất tính trên một đơn vị diện tích đất.

26) Tổ chức sự nghiệp công lập là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập, có chức năng thực hiện các hoạt động dịch vụ công theo quy định của pháp luật.

27) Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác theo quy định của pháp luật về dân sự, trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

28) Đất để xây dựng công trình ngầm là phần đất để xây dựng công trình trong lòng đất mà công trình này không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất.

30) Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp là hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp; nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó”.

3. Sửa đổi Điểm b Khoản 2 Điều 3:

“b) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất tại vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4 của Bảng số 5, 6 (trừ thị trấn Tây Đằng huyện Ba Vì) và Bảng số 7 thuộc các khu dân cư cũ (không nằm trong khu đô thị mới, khu đấu giá, cụm công nghiệp hoặc khu công nghiệp) nếu có khoảng cách theo đường hiện trạng từ mốc giới

đầu tiên của thửa đất đến đường (phố) có tên trong bảng giá $\geq 200\text{m}$ thì giá đất được giảm trừ như sau:

- Khoảng cách từ 200 m đến 300 m: giảm 5% so với giá đất quy định.
- Khoảng cách từ 300 m đến 400 m: giảm 10% so với giá đất quy định.
- Khoảng cách từ 400 m đến 500 m: giảm 15% so với giá đất quy định.
- Khoảng cách từ 500 m trở lên: giảm 20% so với giá đất quy định.

4. Sửa đổi Điểm c Khoản 2 Điều 3 như sau:

“c) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 có ngõ nối thông trực tiếp với nhiều đường (phố) được quy định trong bảng giá đất thì giá đất được xác định theo vị trí của đường (phố) có giá cao nhất (Có tính đến yếu tố giảm trừ tại Điểm b nếu có)”.

5. Sửa đổi quy định tại Điểm a và b Khoản 3 Điều 3 như sau:

“3. Chỉ giới hè đường, phố nêu tại khoản 1, 2 Điều này được áp dụng như sau:

a) Đối với trường hợp thửa đất được Nhà nước giao, cho thuê đất mới thì chỉ giới hè đường (phố) tính theo chỉ giới đường hiện trạng.

b) Đối với trường hợp thửa đất được Nhà nước giao, cho thuê đất mới được thực hiện theo nhiều giai đoạn khác nhau thì chỉ giới hè đường (phố) tính theo chỉ giới đường hiện trạng của cả dự án”.

6. Sửa đổi quy định tại Khoản 5 Điều 6 như sau:

5. Thửa đất của chủ sử dụng tại vị trí 4 các phường Viên Sơn, phường Trung Hưng, phường Trung Sơn Trầm, thị xã Sơn Tây quy định tại Bảng 5 được xác định cụ thể như sau:

- Trong phạm vi tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá đến 200 m được xác định theo vị trí 4;

- Ngoài 200 m tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá xác định giá theo quy định cụ thể tại Bảng 9.

7. Bãi bỏ Khoản 4, Điều 6 của Quy định và toàn bộ cột giá đất “Ngoài phạm vi 200m” tại các Bảng số 7 của Phụ lục kèm theo.

8. Điều chỉnh, bổ sung giá đất của một số tuyến đường, phố (Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ... /.../2023.

Các nội dung khác của Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND Thành phố về việc quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Đ/c Bí thư Thành ủy;
- Bộ: TN&MT; TC; XD; Tư pháp;
- Viện KSND TC; Toà án NDTC;
- Thường trực Thành Ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Đoàn đại biểu Quốc Hội TP Hà Nội;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Website Chính phủ ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ TP;
- VPUBTP: CVP, PCVP; tổ chuyên viên; KT, Nth;
- Trung tâm tin học và công báo;
- Lưu, VT(3b), KT(150b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Sỹ Thanh

PHỤ LỤC SỐ 01
BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN BA ĐÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Bảng số 5														
*	Tuyến đường, phố mới														
101	Huỳnh Thúc Kháng	Thuộc địa bàn quận Ba Đình		64 960	33 130	26 634	23 386	42 224	21 534	17 312	15 201	32 044	16 022	13 009	10 818

PHỤ LỤC SỐ 02
ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN BẮC TỪ LIÊM
(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2023/QĐ-UBND ngày .../.../... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Bảng số 5														
*	<i>Các tuyến đường, phố mới</i>														
68	Cầu Noi	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cổ Nhuế tại số 145	đến ngã tư Cầu Noi (hướng sang Học viện Cảnh sát).	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 573	4 928	8 349	5 926	5 341	4 593
69	Đông Thăng	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Kê Vẽ tại số nhà 21	đến dốc giao đường Hoàng Tăng Bí tại điểm đối diện số nhà 241 Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	14 030	9 120	7 949	7 015	8 699	5 654	4 928	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
70	Nguyễn Xuân Khoát	Cho đoạn từ ngã ba giao phố Đỗ Nhuận, cạnh trụ sở Công an phường Xuân Đình	đến ngã 3 giao cắt phố dự kiến đặt tên "Minh Tảo" tại số nhà BT6,9, tổ dân phố 13 phường Xuân Tảo	31 320	17 539	14 407	12 841	19 418	10 874	8 932	7 962	15 611	9 531	7 969	7 230
71	Đồng Ba	Cho đoạn từ dốc Đồng Ba, cạnh trường Mầm non Đồng Ba	đến ngã ba giao cắt tại tổ dân phố Đồng Ba 2 (cạnh trạm biến áp Đồng Ba 2 và nhà bà Lê Thị Hiền)	9 744	6 723	5 749	5 262	6 041	4 168	3 564	3 262	4 930	3 401	2 662	2 366
72	Kê Giàn	Cho đoạn từ ngã ba giao phố Phạm Văn Đồng tại SN 6, đối diện khu đô thị Nam Thăng Long	đến ngã tư giao cắt đường Hoàng Tăng Bí Tân Xuân tại Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Xuân 4	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
73	Xuân Tảo	Cho đoạn từ ngã tư giao cắt đường Hoàng Quốc Việt - Nguyễn Văn Huyền (số 36 Hoàng Quốc Việt)	đến ngã tư giao cắt đường Nguyễn Xuân Khoát tại Đại sứ quán Hàn Quốc	33 640	18 838	15 474	13 792	20 857	11 680	9 594	8 551	17 254	10 271	8 627	7 723
74	Minh Tảo	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố dự kiến đặt tên "Hoàng Minh Thảo" tại Công an và Trạm y tế phường Xuân Tảo	đến ngã ba giao cắt đường Xuân La tại cổng chào làng nghề Xuân Tảo	31 320	17 539	14 407	12 841	19 418	10 874	8 932	7 962	15 611	9 531	7 969	7 230
75	Phúc Đạm	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Văn Tiến Dũng cạnh cầu sông Pheo (tổ dân phố Phúc Lý)	đến ngã ba giao cắt đường Phú Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Lý	19 780	11 868	10 419	8 942	12 264	7 358	6 460	5 544	8 960	6 354	5 734	4 928
76	Phúc Lý	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố dự kiến đặt tên "Phúc Đạm" tại trụ sở Công an quận Bắc Từ Liêm	đến ngã ba giao cắt đường Phú Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Đạm	19 780	11 868	10 419	8 942	12 264	7 358	6 460	5 544	8 960	6 354	5 734	4 928
77	Hoàng Minh Thảo	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Võ Chí Công tại Trung tâm VHTT quận Tây Hồ (đối diện số 49 Võ Chí Công)	đến ngã ba giao cắt đường Phạm Văn Đồng, cạnh Công viên Hòa Bình	34 800	19 140	15 474	13 792	21 576	11 867	9 594	8 551	18 076	10 599	8 627	7 723
78	Chế Lan Viên	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Phạm Văn Đồng tại lối vào khu đô thị Resso	đến ngã ba giao cắt cạnh tòa nhà cán bộ Thành ủy	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109

PHỤ LỤC SỐ 03
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN CẦU GIẤY
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Bảng số 5														
a	Các tuyến đường, phố mới														
73	Đinh Núp	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Chánh (Tại ô đất A5 và A7)	Ngã tư giao cắt phố Tú Mỡ	29 120	16 307	13 395	11 939	18 054	10 110	8 305	7 480	15 073	9 202	7 694	6 981
74	Hạ Yên Quyết	Ngã tư giao cắt phố Trung Kính - Mạc Thái Tổ	Ngã ba giao cắt tại đình Hạ Yên Quyết	36 800	20 240	16 560	14 720	22 816	12 549	10 267	9 126	18 735	10 833	9 123	8 145
75	Nguyễn Đỗ Cung	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Phong Sắc	Ngã ba giao cắt phố Chùa Hà	35 840	19 712	16 128	14 336	22 221	12 221	9 999	8 888	18 246	10 550	8 885	7 933
76	Nguyễn Thị Duệ	Ngã ba giao cắt phố Trung Kính (Tại ngõ 219)	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Quốc Trị	29 120	16 307	13 395	11 939	18 054	10 110	8 305	7 480	15 073	9 202	7 694	6 981
77	Nguyễn Xuân Linh	Ngã ba giao cắt đường Trần Duy Hưng (Tại số nhà 115)	Ngã ba giao cắt đường Lê Văn Lương (Tòa nhà Golden Palace)	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
78	Nguyễn Bá Khoản	Ngã tư giao cắt phố Vũ Phạm Hàm tại số nhà 134 Vũ Phạm Hàm	Ngã ba giao cắt tại tòa nhà Ánh Dương (Sky land)	40 250	21 735	17 710	15 698	24 955	13 476	10 980	9 732	20 363	11 648	9 612	8 553

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79	Xuân Quỳnh	Ngã ba giao cắt phố Vũ Phạm Hàm, đối diện trung tâm lưu trữ Quốc gia I (Số 5 phố Vũ Phạm Hàm)	Ngã ba giao cắt đối diện tòa nhà Trung Yên Plaza (UDIC) tại tổ dân phố 28 - phường Trung Hòa	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 698	9 979	8 390	7 535
80	Lưu Quang Vũ	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Khang tại số nhà 69	Ngã ba giao cắt ngõ 22 Trung Kính, đối diện Trường THCS Trung Hòa	40 250	21 735	17 710	15 698	24 955	13 476	10 980	9 732	20 363	11 648	9 612	8 553
81	Nguyễn Như Uyên	Ngã tư giao cắt đường Trung Kính Yên Hòa (Số 299 phố Trung Kính)	Ngã tư giao cắt phố Nguyễn Chánh - Nguyễn Quốc Trị (Số 150 Nguyễn Chánh)	29 120	16 307	13 395	11 939	18 054	10 110	8 305	7 480	15 073	9 202	7 694	6 981
b	Điều chỉnh lý trình														
16	Hoàng Ngân	Đầu đường	đến ngã ba giao cắt đường Khuất Duy Tiến, đối diện tòa nhà Vinaconex (Thăng Long Number One	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
29	Nguyễn Chánh	Đầu đường	đến ngã ba giao cắt phố Dương Đình Nghệ, cạnh ô đất E4 Khu đô thị mới Yên Hòa	33 640	18 838	15 474	13 792	20 857	11 680	9 594	8 551	17 254	10 271	8 627	7 723

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Nguyễn Quốc Trị	Đầu đường	đến ngã ba giao cắt phố Dương Đình Nghệ, cạnh ô đất E5 Khu đô thị mới Yên Hòa	29 120	16 307	13 395	11 939	18 054	10 110	8 305	7 480	15 073	9 202	7 694	6 981
67	Trương Công Giai	Đầu đường	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối Dương Đình Nghệ tại Trạm xăng dầu Dương Đình Nghệ, cạnh Cảnh sát PCCC Hà Nội và tòa nhà Star Tower	33 640	18 838	15 474	13 792	20 857	11 680	9 594	8 551	17 254	10 271	8 627	7 723

PHỤ LỤC SỐ 04
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN ĐÔNG ĐA
(Ban hành kèm theo Quyết định số .../.../... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Bảng số 5														
a	Các tuyến đường, phố mới														
85	Nguyễn Hy Quang	Từ ngã 3 giao cắt số nhà 60,62 phố Nguyễn Lương Bằng	đến ngã 3 giao cắt số nhà 9 phố Hoàng Cầu	34 800	19 140	15 660	13 920	22 620	12 441	10 179	9 048	18 076	10 599	8 874	7 969
86	Hồ Văn Chương	Đoạn đường khép kín vòng quanh Hồ Văn Chương có điểm đầu và điểm cuối tại ngã ba chùa Bụt Mộc (số 127 ngõ Trung Tả)		36 960	20 328	16 632	14 784	24 024	13 213	10 811	9 610	19 039	10 947	9 083	8 092
87	Nguyễn Văn Tuyết	Từ ngã ba giao cắt phố Tây Sơn tại số nhà 298	đến ngã ba giao cắt phố Yên Lãng tại số 53	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
b	Các đường phố điều chỉnh tên hoặc loại bỏ khỏi Bảng giá đất														
17	Điều chỉnh tên Đường "Ven hồ Ba Mầu" thành đường "Ô Đồng Lầm"	Cho đoạn phố chạy vòng quanh Hồ Ba Mầu, điểm đầu và điểm cuối từ ngã ba giao đường Lê Duẩn tại số 354 (trụ sở Công ty TNHH một thành viên Công viên Thống Nhất)		37 950	20 873	17 078	15 180	24 668	13 567	11 100	9 867	19 549	11 240	9 327	8 309
35	Điều chỉnh tên "Lương Đình Cúa" thành "Lương Định Cúa"	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
16	Bỏ "đường Hào Nam mới" (số thứ tự 16 trong BGĐQĐ 30)	Hào Nam	Cát Linh	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
21	Bỏ "Hào Nam" (số thứ tự 21 trong BGĐQĐ 30)	Đầu đường	Cuối đường	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775

PHỤ LỤC SỐ 05
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HÀ ĐÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Bảng số 5														
a	Các tuyến đường, phố mới														
101	Cửa Quán	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Hoàng Đôn Hòa tại Lô 13-BT9, thuộc tổ dân phố 9, phường Phú La	Đến ngã ba giao cắt đường kết nối phố Văn Khê tại Lô 01-LK15, khu đô thị Văn Phú	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
102	Đường nhánh dân sinh (đường đề tá Đáy) nối từ đường Quốc lộ 6	Từ Quốc lộ 6	Đến khu dân cư Đồng Mai	11 040	7 507	6 403	5 851	6 845	4 654	4 039	3 628	5 865	4 268	3 871	3 343
103	Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 5,6,7,8 phường Yên Nghĩa.	Đoạn từ gần bến xe Yên Nghĩa thuộc phường Yên Nghĩa	Đến đường Nguyễn Văn Trác	11 040	7 507	6 403	5 851	6 845	4 654	4 039	3 628	5 865	4 268	3 871	3 343
104	Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 9,14,15,16 phường Yên Nghĩa.	Từ đầu cầu Mai Lĩnh địa phận phường Yên Nghĩa	Đến hết địa phận tổ dân phố 9,16 phường Yên Nghĩa	11 040	7 507	6 403	5 851	6 845	4 654	4 039	3 628	5 865	4 268	3 871	3 343
105	Hạnh Hoa	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Xa La, đối diện công làng Xa La	Đến ngã ba giao cắt tại tòa nhà Hemisco, cạnh cầu Mậu Lương 1, bắc qua sông Nhuệ	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
106	Hoàng Công	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Mậu Lương (đối diện công tổ dân phố 9,11 phường Mậu Lương) cạnh sân bóng Mậu Lương	Đến chung cư thu nhập thấp 19T1 Mậu Lương	11 040	7 507	6 403	5 851	6 845	4 654	4 039	3 628	5 865	4 268	3 871	3 343
107	Hoàng Đôn Hòa	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Quang Trung tại số nhà 339 - 341 và công chào tổ dân phố 9	Đến ngã ba giao cắt phố Văn Khê, đối diện khu đô thị mới Phú Lương	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
108	Nguyễn Sơn Hà	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Phùng Hưng tại số 203 và Bệnh viện đa khoa Thiên Đức	Đến ngã ba tại lô 30 BT2 Văn Quán - Yên Phúc, thuộc tổ dân phố 13, phường Phúc La	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
109	Nguyễn Trãi	Thuộc địa phận quận Hà Đông		39 200	21 168	17 248	15 288	24 304	13 124	10 694	9 479	19 832	11 344	9 361	8 329
110	Phú La	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Văn Khê, đối diện phố Hà Cầu	Đến ngã ba giao cắt đường 24m khu đô thị Văn Phú thuộc tổ dân phố 6, phường Phú La	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
111	Đường trục phía Nam đoạn qua phường Kiến Hưng, Phú Lương	Đoạn thuộc địa phận quận Hà Đông		18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
112	Văn Phúc	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Văn Khê tại lô BT1.Ô 01, khu đô thị Văn Phú	Đến ngã ba giao cắt ngõ 793 đường Quang Trung, đối diện nhà máy nước Hà Đông	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
113	Yên Lộ	Đầu đường	Cuối đường	11 040	7 507	6 403	5 851	6 845	4 654	4 039	3 628	5 865	4 268	3 871	3 343
b	Điều chỉnh lý trình														
55	Nguyễn Văn Lộc	Đầu đường	Đến ngã ba giao cắt phố Vũ Trọng Khánh cạnh dự án Booyoung Vina	25 520	14 546	11 994	10 718	15 822	9 019	7 437	6 645	12 324	8 011	6 902	6 162
36	Lê Trọng Tấn	Cho đoạn từ ngã tư đường Nguyễn Thanh Bình và đường Dương Nội	Đến ngã tư đường Quang Trung và đường Văn Khê.	19 952	11 971	9 976	8 978	12 370	7 422	6 185	5 567	9 860	6 852	5 916	5 324
b	Các đường phố điều chỉnh tên hoặc loại bỏ khỏi Bảng giá đất														
36	Điều chỉnh tên "Đường Lê Trọng Tấn (đoạn giáp Hoài Đức đến ngã tư đường Nguyễn Thanh Bình và đường Lê Trọng Tấn) thành " Đường Dương Nội "	Cho đoạn từ ngã tư giao cắt đường Lê Trọng Tấn và phố Nguyễn Thanh Bình	Đến hết địa phận quận Hà Đông tại thôn La Dương, phường Dương Nội	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
24	Điều chỉnh tên "Đường Trục phát triển phía Bắc" thành " Đường Nguyễn Văn Trác ";	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Yên Lộ	16 704	10 524	8 853	8 018	10 356	6 525	5 489	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519

PHỤ LỤC SỐ 06
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HAI BÀ TRUNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
a	Điều chỉnh giá và điều chỉnh đoạn đường														
11	Dại La	Địa phận quận Hai Bà Trưng		59 800	30 498	24 518	21 528	38 870	19 824	15 937	13 993	30 138	15 313	12 544	10 426
46	Minh Khai	Chợ Mơ	Hết dự án khu đô thị Time City tại số 458 Minh Khai	59 800	30 498	24 518	21 528	38 870	19 824	15 937	13 993	30 138	15 313	12 544	10 426
		Hết dự án khu đô thị Time City tại số 458 Minh Khai	Cuối đường	51 600	27 348	22 188	19 608	33 540	17 776	14 422	12 745	26 348	14 364	11 687	10 200
b	Điều chỉnh lý trình														
78	Thi Sách	Đầu đường	đến ngã ba giao cắt phố Nguyễn Công Trứ cạnh số nhà 67 Nguyễn Công Trứ	75 900	37 950	30 360	26 565	49 335	24 668	19 734	17 267	35 840	16 576	13 623	11 282
88	Trần Khát Chân	Đầu đường	đến ngã ba giao cắt đường Nguyễn Khoái	58 000	29 580	23 780	20 880	37 700	19 227	15 457	13 572	29 579	15 199	12 406	10 394

PHỤ LỤC SỐ 07
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HOÀNG MAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Bảng số 5														
a	Các tuyến đường, phố mới														
74	Bùi Quốc Khái	Đoạn từ ngã ba giao cắt với phố Bằng Liệt tại lô BT.1A	Đến ngã ba giao cắt đường quy hoạch 21m tại trường tiểu học Chu Văn An của phường Hoàng Liệt	30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	14 789	9 202	7 723	6 984
75	Đạm Phương	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Hoàng Liệt tại lô CCKV1,	Đến ngã ba giao cắt tại lô BT01 khu đô thị bán đảo Linh Đàm, đối diện bể bơi Linh Đàm	30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	14 789	9 202	7 723	6 984
76	Đường đê Nguyễn Khoái (Ngoài đê)	Giáp quận Hai Bà Trưng	Hết địa phận phường Thanh Trì	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
77	Nam Sơn	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Hoàng Liệt tại chợ Xanh	Đến ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phan Chánh tại lô BT01 khu đô thị bán đảo Linh Đàm	30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	14 789	9 202	7 723	6 984

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
78	Nguyễn Phan Chánh	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Nam Sơn cạnh trụ sở Công ty viễn thông Hà Nội	Đến Ngã ba giao cắt phố Bằng Liệt tại cầu Bắc Linh Đàm	30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	14 789	9 202	7 723	6 984
79	Văn Tân	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Linh Đường tại tòa nhà HUD3	Đến ngã ba giao cắt phố Bằng Liệt tại Lô CT1, A1, A2 Khu đô thị Tây Nam Linh Đàm	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	14 661	9 123	7 657	6 924
b Các đường phố điều chỉnh tên hoặc loại bỏ khỏi Bảng giá đất															
20	Điều chỉnh tên "Đường nối từ đường Vành đai 3 đến hết khu tái định cư X2A phường Yên Sở" thành "Đường Hưng Thịnh"	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường gom đường vành đai 3 tại chung cư Hateco	Đến giáp kênh xả thải Yên Sở	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612

PHỤ LỤC SỐ 08
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN LONG BIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Bảng số 5														
a	Các tuyến đường, phố mới														
78	Bùi Thiện Ngộ	Ngã ba giao cắt phố Vạn Hạnh (Cạnh kho bạc Nhà nước quận Long Biên)	Ngã ba giao cắt phố DKĐT Ngõ Viết Thụ	18 400	11 224	9 715	8 464	11 408	6 959	6 023	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
79	Đinh Đức Thiện	Ngã ba giao cắt phố Hội Xá (Tại khu đô thị Vinhomes Riverside)	Ngã tư giao cắt phố Trần Danh Tuyên - phố Huỳnh Văn Nghệ	24 150	13 766	11 592	10 350	14 973	8 535	7 187	6 417	11 403	7 697	6 679	5 929
80	Đoàn Văn Minh	Giao cắt đường Bùi Thiện Ngộ	Ngã ba giao cắt phố Đoàn Văn Tập tại tòa nhà EcoCity	21 000	11 970	10 080	9 000	13 020	7 421	6 250	5 580	11 550	6 584	5 544	4 950
81	Đường 11,5m tại phường Phúc Lợi	Giao cắt đường Phúc Lợi	Ngách 321, đường Phúc Lợi (Tòa nhà Ruby 3)	26 680	15 208	12 540	11 206	16 542	9 429	7 775	6 947	13 146	8 381	7 230	6 409
82	Đường 21,5m tại phường Việt Hưng	Giao cắt phố Bùi Thiện Ngộ tại số nhà 107	Đoàn Khuê	21 000	11 970	10 080	9 000	13 020	7 421	6 250	5 580	11 550	6 584	5 544	4 950

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
83	Đường 21m tại phường Giang Biên	Tòa án quận	Lưu Khánh Đàm	18 400	11 224	9 715	8 464	11 408	6 959	6 023	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
84	Đường 21m tại phường Việt Hưng	Trường mầm non Hoa Thủy Tiên	Trường Vinschool	21 000	11 970	10 080	9 000	13 020	7 421	6 250	5 580	11 550	6 584	5 544	4 950
85	Đường 25m tại phường Cự Khối	Đường gom cầu Thanh Trì	Đê Bát Khối	14 152	9 199	8 018	7 076	8 774	5 703	4 971	4 387	7 395	5 324	4 733	4 067
86	Đường 30m tại phường Việt Hưng, Phúc Đồng	Giao cắt đường Nguyễn Văn Linh	Giao cắt đường Đoàn Khuê	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
87	Gia Thượng	Ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy	Đường dự án Khai Sơn (Tại sân bóng trường Quốc tế Pháp Yexanh)	19 780	11 868	10 419	8 942	12 264	7 358	6 460	5 544	9 775	6 883	6 150	5 279
88	Hà Văn Chúc	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Trần Danh Tuyên tại tổ dân phố 12, phường Phúc Lợi (đoạn rẽ tuyến sông Cầu Bây)	Ngã ba giao cắt phố Cầu Bây tại số nhà 36	14 152	9 199	8 018	7 076	8 774	5 703	4 971	4 387	7 395	5 324	4 733	4 067
89	Ngô Huy Quỳnh	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại tòa GH1 KĐT Việt Hưng)	Ngã ba giao cắt phố Đào Văn Tập	18 400	11 224	9 715	8 464	11 408	6 959	6 023	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
90	Ngô Viết Thụ	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại sân bóng Nhật Hồng)	Ngã ba giao cắt phố Lưu Khánh Đàm (Tại điểm đối diện HH04 KĐT Việt Hưng)	18 400	11 224	9 715	8 464	11 408	6 959	6 023	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
91	Nguyễn Khắc Viện	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Văn Hường tại tòa nhà Happy Star	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Mai Chí Thọ (đối diện ô quy hoạch C.6 CXTT)	16 704	10 524	8 909	8 018	10 356	6 525	5 523	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
92	Nguyễn Minh Châu	Ngã ba giao cắt phố quy hoạch 30m, đối diện Ô12 - Dự án hồ điều hòa phường Việt Hưng	Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 13,5m, đối diện trường tiểu học Vinschool, thuộc tổ dân phố 3, phường Phúc Đồng	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
93	Nguyễn Ngọc Trân	Ngã ba giao cắt đường Cổ Linh, cạnh siêu thị Aeon - Long Biên	Ngã ba cạnh mương tiêu nam Quốc lộ 5	19 952	11 971	10 510	9 020	12 370	7 422	6 516	5 592	9 860	6 943	6 204	5 324
94	Nguyễn Thời Trung	Ngã ba giao cắt phố Thạch Bàn	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Văn Linh (Tại đoạn giữa ngõ 68)	14 152	9 199	8 018	7 076	8 774	5 703	4 971	4 387	7 395	5 324	4 733	4 067
95	Nguyễn Văn Ninh	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại tòa BT7 KĐT Việt Hưng)	Ngã ba giao cắt phố Mai Chí Thọ	18 400	11 224	9 715	8 464	11 408	6 959	6 023	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
96	Nông Vụ	Ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại số nhà 285	Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 13,5m, đối diện khu căn hộ mẫu Ruby City CT3	26 680	15 208	12 540	11 206	16 542	9 429	7 775	6 947	13 146	8 381	7 230	6 409
97	Phạm Khắc Quảng	Ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại tòa nhà Ruby City 1	Ngã ba giao cắt ô quy hoạch C.6/CXTP phường Giang Biên	26 680	15 208	12 540	11 206	16 542	9 429	7 775	6 947	13 146	8 381	7 230	6 409
98	Phú Hựu	Ngã ba giao cắt phố Ái Mộ	Ngã tư giao cắt phố Hoàng Như Tiếp	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
46	Hoàng Minh Đạo	Ngã tư giao cắt phố Hoàng Như Tiếp (Tại công viên Bồ Đề Xanh)	Ô quy hoạch E.1/P2 phường Gia Thụy	33 350	18 676	15 341	13 674	20 677	11 579	9 511	8 478	17 105	10 182	8 553	7 657
99	Trần Văn Trà	Ngã ba giao cắt phố Ngô Gia Tự (Tại số nhà 366)	Ngã ba giao cắt phố DKĐT Ngô Viết Thụ	18 400	11 224	9 715	8 464	11 408	6 959	6 023	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
b	Điều chỉnh lý trình														
20	Giang Biên	Đầu đường	đến ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi	16 704	10 524	8 909	8 018	10 356	6 525	5 523	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
33	Huỳnh Văn Nghệ	Đầu đường	Ngã tư giao cắt phố Trần Danh Tuyên	19 952	11 971	10 510	9 020	12 370	7 422	6 516	5 592	9 860	6 943	6 204	5 324

[illegible]

PHỤ LỤC SỐ 09
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN NAM TỪ LIÊM
(Ban hành kèm theo Quyết định số .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Bảng số 5														
a	Các tuyến đường, phố mới														
67	Đường từ chân cầu vượt Xuân Phương đến đường Xuân Phương	Chân cầu vượt Xuân Phương	Đường Xuân Phương	19 780	11 868	10 419	8 942	12 264	7 358	6 460	5 544	8 960	6 354	5 734	4 928
68	Hồng Đô	Từ ngã ba giao cắt đường Lê Quang Đạo tại số 06 Lê Quang Đạo	Ngã ba giao bờ đê sông Nhuệ cạnh trạm bơm Đồng Bông 1 (tại tổ dân phố 2, phường Phú Đô)	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 847	8 716	7 412	6 679
69	Huy Du	Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Cơ Thạch (cạnh Chi cục thuế quận Nam Từ Liêm)	Đến ngã ba giao cắt đường Nguyễn Đồng Chi (đối diện số nhà 156 Nguyễn Đồng Chi)	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
70	Phú Mỹ	Ngã ba giao cắt đường Mỹ Đình tại số 246 Mỹ Đình (Cổng làng Phú Mỹ)	Ngã ba giao cắt đường Lê Đức Thọ (hiện là ngõ 63 Lê Đức Thọ)	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
b	Điều chỉnh lý trình														
29	Lương Thế Vinh	Đầu đường	Đến ngã ba giao cắt phố Cương Kiên tại chân cầu vượt Mễ Trì	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354

(Ban hành kèm theo Quyết định số/2023/QĐ-UBND ngày .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²[illegible]

PHỤ LỤC SỐ 11
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN TÂY HỒ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Bảng số 5														
*	Các tuyến đường, phố mới														
41	Nghĩa Đô	Đầu đường	Cuối đường	29 120	16 307	13 395	11 939	18 054	10 110	8 305	7 480	15 073	9 202	7 694	6 981
42	Nguyễn Văn Huyền	Đầu đường	Cuối đường	37 120	20 416	16 704	14 848	23 014	12 658	10 356	9 206	18 898	10 927	9 202	8 216
43	Tứ Liên	Ngã ba giao cắt đường Âu Cơ (Tại số 126)	Ngã ba tiếp giáp đê quai Tứ Liên (Tại trường Tiểu học Tứ Liên - Cơ sở 2)	30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	15 611	9 531	7 969	7 230
44	Vũ Tuấn Chiêu	Ngã ba giao cắt đường Âu Cơ (tại số 431)	Ngã ba đường tiếp nối phố Nhật Chiêu (Tại tổ dân phố số 19)	31 360	17 562	14 426	12 858	19 443	10 888	8 944	7 972	15 866	9 520	8 012	7 218

PHỤ LỤC SỐ 12
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN THANH XUÂN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Bảng số 5														
a	<i>Các tuyến đường, phố mới</i>														
50	Hà Kế Tấn	Đầu đường	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
b	<i>Điều chỉnh giá các tuyến đường, phố</i>														
21	Lê Văn Thiêm	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 291	9 775	8 227	7 412
48	Vũ Trọng Phụng	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 291	9 775	8 227	7 412

PHỤ LỤC SỐ 13
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BA VÌ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
I	Bảng số 6 (Giá đất tại thị trấn)															
a	Các tuyến đường, phố mới															
6	Đường Chùa Cao (Từ ngã ba giao cắt đường Quảng Oai tại trụ sở Công ty điện lực Ba Vì đến chân chùa Cao)	3 105	2 453	2 142	1 987		1 778	1 435	1 168	1 109		1 289	1 040	847	804	
7	Đường Công Ái (Từ ngã ba giao cắt đường Quảng Oai tại số nhà 158 đến ngã ba giao cuối đường Chùa Cao tại chân chùa Cao)	3 105	2 453	2 142	1 987		1 778	1 435	1 168	1 109		1 289	1 040	847	804	
8	Đường Đông Hưng (Từ ngã ba giao cắt đường Quảng Oai tại số nhà 280, cạnh trường THPT Quảng Oai đến ngã ba giao cắt đường Tây Đằng tại đình Tây Đằng)	3 910	3 011	2 620	2 424		2 898	2 222	1 546	1 497		2 100	1 610	1 120	1 085	
9	Đường Gò Sóc (Từ ngã ba giao cắt đường Quảng Oai tại trụ sở Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện Ba Vì đến cầu Cao Nhang)	3 105	2 453	2 142	1 987		1 778	1 435	1 168	1 109		1 289	1 040	847	804	
10	Đường Vũ Lâm (Từ ngã tư giao cắt đường Quảng Oai tại Chi cục Thuế huyện Ba Vì, đối diện đường Gò Sóc đến ngã tư giao cắt đường Quảng Oai, đối diện tỉnh lộ 412 đi Suối Hai)	3 910	3 011	2 620	2 424		2 898	2 222	1 546	1 497		2 100	1 610	1 120	1 085	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
II	Bảng số 8															
a	Các tuyến đường, phố mới															
22	Đường Vân Trai (Từ ngã ba giao cắt đường Quảng Oai tại số nhà 588 đến giáp đường đi thôn Kim Bí, xã Tiên Phong)	2 750	2 173	1 898	1 760	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 575	1 271	1 035	982	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 193	963	784	744	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn

PHỤ LỤC SỐ 14
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯƠNG MỸ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
I	Bảng số 8															
a	Các tuyến đường, phố mới															
21	Đường liên xã đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi qua UBND xã Mỹ Lương đến đường Chợ Sẻ xã Hồng Phong	2 576	2 035	1 777	1 649		1 949	1 520	1 325	1 229		1 450	1 131	986	914	
b	Các đường phố điều chỉnh tên hoặc loại bỏ khỏi Bảng giá đất															
1	Quốc lộ 6A					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
-	Đoạn qua các xã Ngọc Hòa, Tiên Phương, Phú Nghĩa, Trường Yên, Đông Phương Yên, Thanh Bình, Đông Sơn, Phú Nghĩa	5 405	4 054	3 513	3 243		4 503	3 361	2 642	2 437		3 263	2 436	1 914	1 766	
-	Đoạn qua xã Thủy Xuân Tiên	5 175	3 881	3 364	2 743		4 311	3 219	2 529	2 061		3 124	2 332	1 833	1 494	
12	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 qua xã Trường Yên đi đường Anh Trỗi															
-	Đoạn qua xã Trường Yên	4 054	3 513	3 243	3 001		3 361	2 642	2 437	2 254		2 436	1 914	1 766	1 633	
-	Đoạn qua xã Trung Hòa	3 808	2 932	2 551	2 361		2 881	2 191	1 902	1 760		2 143	1 630	1 415	1 309	
-	Đoạn qua xã Tốt Động	3 600	2 772	2 412	2 232		3 050	2 320	2 014	1 863		2 270	1 725	1 499	1 386	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
10	Điều chỉnh tên "Đường liên xã đoạn từ đường trục huyện đi qua cầu Yên Trĩnh đến xã Nam Phương Tiến" thành "Đường liên xã đoạn từ ngã ba chợ Thuần Lương đi qua cầu Yên Trĩnh đến xã Nam Phương Tiến"	1 904	1 542	1 352	1 257		1 463	1 198	1 053	995		1 088	892	783	740	
15	Điều chỉnh tên "Đường từ quốc lộ 6 qua thôn Xuân Linh đến xã Nhuận Trạch huyện Lương Sơn" thành "Đường từ đường Hồ Chí Minh qua thôn Xuân Linh đến xã Nhuận Trạch huyện Lương Sơn"	3 808	2 932	2 551	2 361		2 881	2 191	1 902	1 760		2 143	1 630	1 415	1 309	

PHỤ LỤC SỐ 15
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAN PHƯỢNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
I	Bảng số 8															
a	Các tuyến đường, phố mới															
1	Tuyến đường N12 đi qua địa bàn 3 xã thị trấn gồm: thị trấn Phùng, xã Thượng Mỗ và xã Hạ Mỗ (Từ nối với đường quốc lộ 32 - đoạn từ Hoài Đức đến ngã Tượng đài đến cầu Trùng Dích xã Hạ Mỗ)	8 512	5 958	5 107	4 682	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 554	4 258	3 675	3 382	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 388	3 168	2 734	2 517	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn

PHỤ LỤC SỐ 16
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÔNG ANH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
I	Bảng số 6 (Giá đất tại thị trấn)															
a	Các tuyến đường, phố mới															
10	Đường Kinh Nỗ: Đoạn từ ngã ba giao cắt tại điểm cuối đường Dân Dị và đường Ga Đông Anh (ngã ba Ấp Tổ) đến ngã ba giao cắt đường Thụy Lâm tại thôn Lương Quy) (Thuộc địa bàn thị trấn Đông Anh)	14 030	9 120	7 717	7 015		9 315	6 521	5 589	5 030		6 750	4 725	4 050	3 645	
II	Bảng số 8															
a	Các tuyến đường, phố mới					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
49	Đường từ ngã ba chợ Kim đi về sông Cà Lồ (Địa phận xã Xuân Nộn)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
50	Đường từ nhà máy nước Bắc Thăng Long đi Bệnh viện Nhiệt đới Trung ương (Địa phận xã Võng La Kim Chung)	4 600	3 496	3 036	2 806		3 188	2 486	1 912	1 796		2 310	1 802	1 386	1 302	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
51	Đoạn từ nút giao thông giữa đường 5 kéo dài với đường Võ Văn Kiệt đến Nhà máy bia Hà Nội Mê Linh (hết địa phận Đông Anh)	4 704	3 575	3 105	2 869	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 688	2 803	2 434	2 250	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 744	2 085	1 811	1 674	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
52	Đường Phúc Lộc (Đoạn thuộc xã Uy Nỗ)	12 420	8 321	7 079	6 458		8 942	5 633	3 397	3 041		6 480	4 082	2 462	2 203	
53	Đường Kính Nỗ (Thuộc địa bàn xã Xuân Nộn và Uy Nỗ)	9 430	6 507	5 564	5 092		6 762	4 936	4 260	3 922		4 900	3 577	3 087	2 842	
54	Đường từ trung tâm Y tế huyện đi Đền Sái (Đoạn thuộc xã Uy Nỗ, Xuân Nộn)	9 430	6 507	5 564	5 092		6 762	4 936	4 260	3 922		4 900	3 577	3 087	2 842	
55	Đoạn từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua chợ Trung tâm đến tuyến đường giao cắt với đường Phúc Lộc qua nhà tang lễ Đông Anh đến đường từ ngã ba Bệnh viện Đông Anh đến thôn Phúc Lộc.	15 870	10 157	8 570	7 776		9 936	6 608	5 962	5 366		7 200	4 788	4 320	3 888	
56	Đoạn đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua khu đất đầu giá X3, xã Uy Nỗ đến ngã ba đường Phúc Lộc	15 870	10 157	8 570	7 776		9 936	6 608	5 962	5 366		7 200	4 788	4 320	3 888	
57	Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (Giáp UBND xã Uy Nỗ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng	6 270	4 577	3 950	3 637		4 620	3 465	2 911	2 680		3 500	2 625	2 205	2 030	

[illegible]

PHỤ LỤC SỐ 17
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN GIA LÂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
I	Bảng số 6 (Giá đất tại thị trấn)															
	Thị trấn Trâu Quỳ															
a	Các tuyến đường, phố mới															
18	Đường Đoàn Quang Dung: (Từ nhà văn hóa huyện Gia Lâm đến Bệnh viện đa khoa Gia Lâm)	17 600	11 440	9 680	8 800		11 151	6 913	4 238	3 568		8 081	5 010	3 071	2 585	
19	Đường Nguyễn Khiêm Ích: (Từ ngã ba giao cắt Ngõ Xuân Quảng tại ngõ 237 đến ngã ba đường vào dự án tòa nhà thấp tầng Hải Phát)	18 000	10 620	8 820	7 920		11 405	7 070	4 334	3 649		8 264	5 123	3 141	2 644	
20	Đường Thành Trung: (Từ giao cắt ngã ba Ngõ Xuân Quảng tại ngõ 333 đến khu nhà ở thấp tầng Hải Phát)	18 000	10 620	8 820	7 920		11 405	7 070	4 334	3 649		8 264	5 123	3 141	2 644	
b	Các tuyến đường, phố điều chỉnh, đổi tên															
17	Điều chỉnh tên "đường Đông Dư - Dương Xá" thành "đường Lý Thánh Tông".	19 000	13 110	11 210	10 260		12 038	7 463	4 575	3 852		8 723	5 408	3 315	2 791	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
II	Bảng số 7 (Giá đất khu vực giáp ranh)															
a	Các tuyến đường, phố mới															
10	Thuận An: (Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Mậu Tài - cạnh trụ sở mới của UBND huyện Gia Lâm đến Ngã ba giao cắt phố Thành Trung - cạnh lô đất đấu giá CT2 Handico, tại khu 31 ha, thị trấn Trâu Quỳ)	18 000	10 620	8 820	7 920		11 405	7 070	4 334	3 649		8 264	5 123	3 141	2 644	
11	Trung Thành: (Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Đức Thuận - cạnh Ngân hàng NN&PTNN huyện Gia Lâm tại thôn Vàng, xã Cổ Bi đến ngã ba giao cắt tại khu Địa 1, thôn Vàng, xã Cổ Bi)	15 456	9 892	8 736	7 573		9 677	6 968	6 290	5 419		7 200	5 184	4 680	4 032	
b	Các tuyến đường, phố điều chỉnh, đổi tên															
6	Điều chỉnh tên "đường từ hầm chui cầu Thanh Trì đến hết địa phận Gia Lâm" thành " Đường Bát Khối -	6 000	3 720	3 120	2 820		4 692	3 285	2 347	1 877		3 491	1 616	1 065	744	
9	Điều chỉnh tên "đường Đông Dư - Dương Xá" thành " đường Lý Thánh Tông ".	17 000	10 880	9 609	8 330		10 643	7 664	6 918	5 960		7 919	6 002	5 148	4 635	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
III	Bảng số 8 (Giá đất ven trục đầu mối giao thông chính)															
a	Các tuyến đường, phố mới															
37	Bát Tràng: (Từ đầu làng Bát Tràng tại đoạn giáp danh địa giới Chiêm Mai - Hưng Yên đến hết xóm 3 cuối làng Bát Tràng tại điểm giao cắt đường Giang Cao)	6 000	3 720	3 120	2 820	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 692	3 503	2 754	2 128	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 491	1 616	1 065	744	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
38	Giang Cao: (Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối đến hết làng Giang Cao, giáp xóm 3 cuối làng Bát Tràng)	6 000	3 720	3 120	2 820		4 692	3 503	2 754	2 128		3 491	1 616	1 065	744	
39	Gia Cốc: (Từ ngã ba giao cắt đường Kiều Kỵ tại Trường mầm non Kiều Kỵ đến ngã ba giao đường quy hoạch nối khu đô thị Ecopark và Vinhomes Ocean Park tại thôn Xuân Thụy)	9 408	6 492	5 551	5 080		5 322	5 013	4 064	3 387		3 960	3 730	3 024	2 520	
40	Đào Xuyên: (Từ ngã ba giao cắt đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - quốc lộ 5B đến ngã ba giao cắt đường Đa Tốn tại chợ Bún)	7 540	5 429	4 675	4 298		5 897	4 402	3 461	2 674		3 850	3 101	2 646	2 205	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
41	Dương Đức Hiền: (Từ ngã tư giao cắt đường Nguyễn Huy Nhuận - Ý Lan tại số nhà 240 Ý Lan đến Ngã ba giao cắt cạnh trụ sở UBND xã Kim Sơn)	9 408	6 492	5 551	5 080	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	5 322	5 013	4 064	3 387	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 960	3 730	3 024	2 520	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
42	Nguyễn Quý Trị: (Từ ngã tư giao cắt đường Kiều Ky tại chợ Kiều Ky đến Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 30m - khu đô thị Vinhomes OceanPark, cạnh đền Kiều Ky, thôn Trung Dương, xã Kiều Ky)	9 408	6 492	5 551	5 080		5 322	5 013	4 064	3 387		3 960	3 730	3 024	2 520	
b	Các đường phố điều chỉnh tên hoặc loại bỏ khỏi Bảng giá đất															
3	Điều chỉnh tên "đường Hà Nội - Hưng Yên" thành "đường Giáp Hải".															
-	Đoạn qua xã Đa Tốn	10 400	7 176	6 136	5 616		6 208	5 564	4 362	3 628		3 979	3 567	2 796	2 326	
-	Đoạn qua xã Đông Dư	12 480	8 486	7 238	6 614		6 373	6 133	4 872	4 310		4 085	3 932	3 123	2 763	
8	Điều chỉnh tên "đường Đông Dư - Dương Xá" thành "đường Lý Thánh Tông".	16 000	10 720	9 120	8 320		7 372	7 111	5 973	5 376		6 144	5 926	4 978	4 480	
27	Điều chỉnh tên "đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đồng" thành "đường Đặng Công Chất"	15 000	9 300	7 800	7 050		6 911	6 667	5 600	5 040		5 760	5 556	4 667	4 200	

PHỤ LỤC SỐ 18
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN HOÀI ĐỨC
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
I	Bảng số 6 (Giá đất tại thị trấn)															
a	Các đường phố điều chỉnh tên hoặc loại bỏ khỏi Bảng giá đất															
1	Điều chỉnh tên "Quốc lộ 32" thành "Đường Vạn Xuân (đoạn qua Thị trấn trạm Trời)"	17 940	11 123	9 329	8 432		11 923	7 750	5 962	5 366		8 640	5 616	4 320	3 888	
II	Bảng số 7															
a	Các tuyến đường, phố mới															
12	Đường ven đê Tả Đáy đoạn qua xã Đông La															
-	Phía bên bãi	4 730	3 548	3 075	2 838		3 696	2 809	1 876	1 606		2 800	2 128	1 421	1 217	
-	Phía bên đồng	5 280	3 907	3 379	3 115		3 947	2 961	1 978	1 694		2 990	2 243	1 498	1 283	
b	Các đường phố điều chỉnh tên hoặc loại bỏ khỏi Bảng giá đất															
11	Điều chỉnh tên từ "Đường liên xã đi qua xã Đông La" thành "Đường liên xã Đông La, đoạn từ giáp xã La Phù đến giáp địa phận huyện Quốc Oai"															
-	Phía bên bãi	6 600	4 752	4 092	3 762		4 356	3 180	2 614	2 178		3 300	2 409	1 980	1 650	
-	Phía bên đồng	7 260	5 155	4 429	4 066		4 752	3 421	2 851	2 376		3 600	2 592	2 160	1 800	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
2	Điều chỉnh tên từ "Quốc lộ 32 đoạn qua xã Kim Chung" thành " Đường Vạn Xuân (đoạn qua xã Kim Chung)"	18 400	11 224	9 384	8 464		11 923	7 949	6 955	5 796		8 640	5 760	5 040	4 200	
III	Bảng số 8															
a	Các tuyến đường, phố mới															
9	Đường ĐH05	6 496	4 677	4 028	3 703	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 124	2 886	2 062	1 856	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 068	2 148	1 534	1 381	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
10	Đường Vành đai xã Sơn Đồng	6 496	4 677	4 028	3 703		4 124	2 886	2 062	1 856		3 068	2 148	1 534	1 381	

PHỤ LỤC SỐ 19
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN MÊ LINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
I	Bảng số 8															
a	Các tuyến đường, phố mới					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
44	Đường Lê Chân: (Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại mặt bên trái Trung tâm văn hoá huyện Mê Linh đến ngã ba đường vào trụ sở UBND huyện Mê Linh).	4 485	3 409	2 960	2 736		3 478	2 643	2 261	2 086		2 520	1 915	1 638	1 512	
45	Đường Hồ Đê: (Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại mặt bên phải Trung tâm văn hoá huyện đến ngã ba giao cắt đường vào trụ sở UBND huyện Mê Linh)	4 485	3 409	2 960	2 736		3 478	2 643	2 261	2 086		2 520	1 915	1 638	1 512	
46	Đường Bát Nàn: (Đoạn từ ngã ba giao cắt đường DKĐT Mê Linh đến ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại trụ sở Thanh tra huyện Mê Linh)	4 485	3 409	2 960	2 736		3 478	2 643	2 261	2 086		2 520	1 915	1 638	1 512	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
b	Các đường phố điều chỉnh tên hoặc loại bỏ khỏi Bảng giá đất					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Điều chỉnh tên từ "Đường từ trung tâm hành chính huyện đi thôn Yên Vinh" thành "Đường Đại Thịnh"	5 175	3 881	3 364	3 105		4 057	3 043	2 637	2 435		2 940	2 205	1 911	1 764	
2	Điều chỉnh tên từ "Đường trục chính huyện Mê Linh (từ đường Võ Văn Kiệt đến Quốc lộ 2)" thành "Đường Mê Linh"	5 175	3 881	3 364	3 105		4 057	3 043	2 637	2 435		2 940	2 205	1 911	1 764	

PHỤ LỤC SỐ 20
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN MỸ ĐỨC
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
I	Bảng số 8															
a	Các tuyến đường, phố mới															
19	Đường giao thông liên xã Hồng Sơn: (Từ Thôn Thượng đến Thôn Đặng)	1 300	1 053	923	858	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	751	676	601	563	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	626	563	501	469	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
20	Đường từ cổng làng Hoàn đi qua trụ sở UBND xã Đồng Tâm đến TL429	2 128	1 702	1 490	1 383		1 095	928	816	773		815	691	607	575	

PHỤ LỤC SỐ 21
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN QUỐC OAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
I	Bảng số 6															
a	Tuyến đường, phố mới															
10	Đường 17 tháng 8: (Từ ngã ba giao cắt đường Phú Quốc tại trường THCS Thạch Thán đến trụ sở Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Quốc Oai)	7 590	5 389	4 630	4 250		5 796	4 290	3 188	2 841		4 200	3 108	2 310	2 058	
II	Bảng số 8															
a	Tuyến đường, phố mới															
21	Đoạn ngã 3 giao tỉnh lộ 421B đến đường Quốc Oai - Hòa Thạch (Địa bàn xã Ngọc Mỹ)	3 920	3 018	2 626	2 430	Tính từ chỉ giới hè đường,	3 011	2 313	1 957	1 807	Tính từ chỉ giới hè đường,	2 240	1 721	1 456	1 344	Tính từ chỉ giới hè đường,
22	Đường vành đai du lịch chùa Thầy: (Từ ngã 3 Sài Khê đến ngã 3 thôn Thụy Khuê)	3 920	3 018	2 626	2 430	theo giá đất khu dân cư	3 011	2 313	1 957	1 807	theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 240	1 721	1 456	1 344	theo giá đất khu dân cư nông thôn
b	Các đường phố điều chỉnh tên hoặc loại bỏ khỏi Bảng giá đất															
11.2	Điều chỉnh tên "Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến dốc Phúc Đức B (ngã 3 đường 421A): - Đoạn giáp Cây xăng Sài Khê đến dốc Phúc Đức B" thành "đường Chùa Thầy".	3 920	3 018	2 626	2 430	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông	3 011	2 313	1 957	1 807	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 240	1 721	1 456	1 344	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn

PHỤ LỤC SỐ 22
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN SÓC SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
I	Bảng số 8															
a	Các tuyến đường, phố mới															
33	Đường 14: Từ Đường 35 đến Sân Hanoi Golf Club Sóc Sơn	4 370	3 321	2 884	2 666	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 381	2 524	1 983	1 532	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 450	1 829	1 437	1 110	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
34	Đường từ ngã ba thôn Tiên Chu, xã Bắc Sơn đến ngã tư công trường FAO, thôn Phúc Xuân, xã Bắc Sơn	2 402	2 094	1 940	1 860		1 351	1 067	889	800		1 023	808	673	600	
35	Đường từ ngã tư Thá đến UBND xã Xuân Giang, UBND xã Việt Long	3 740	2 880	2 506	2 319		2 946	2 258	1 781	1 379		2 231	1 710	1 349	1 045	
36	Đường từ ngã ba thôn Yên Tàng (Trụ sở UBND xã Bắc Phú) đến đê Hữu Cầu (Trạm bơm Đông Bắc)	2 900	2 262	1 972	1 827		2 184	1 596	1 260	1 050		1 820	1 330	1 050	875	
b	Các đường phố điều chỉnh tên hoặc loại bỏ khỏi Bảng giá đất					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Điều chỉnh tên "Đường 131 (đoạn từ Tiên Dược đi Thanh Xuân): - Đoạn qua xã Mai Đường, Quang Tiến, Thanh Xuân" thành "Đường 131 (đoạn từ Tiên Dược đi Thanh Xuân): - Đoạn qua xã Mai Đình, Quang Tiến, Thanh Xuân".	4 370	3 321	2 884	2 666	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 381	2 524	1 983	1 532	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 450	1 829	1 437	1 110	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn

PHỤ LỤC SỐ 23
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN THẠCH THÁT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
I	Bảng số 8															
a	Các tuyến đường, phố mới															
12	Đường thôn Khoang Mái, xã Đồng Trúc: đoạn từ Đại Lộ Thăng Long đến địa phận huyện Quốc Oai	4 600	3 496	3 036	2 806	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 551	2 769	1 988	1 816	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 573	2 007	1 441	1 316	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn

PHỤ LỤC SỐ 24
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN THANH OAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
I	Bảng số 7															
a	Các tuyến đường, phố mới															
7	Đường Cienco qua địa phận xã Cự Khê	16 704	10 524	8 853	8 018		10 356	6 525	5 489	4 971		8 216	5 834	5 258	4 519	
II	Bảng số 8															
a	Các tuyến đường, phố mới															
23	Đường Cienco qua địa phận các xã: Mỹ Hưng, Thanh Thù, Thanh Văn, Tam Hưng, Tân Ước, Liên Châu	16 704	10 524	8 853	8 018	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	10 356	6 525	5 489	4 971	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	8 216	5 834	5 258	4 519	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
24	Đường trục xã Kim An: Đoạn từ đê sông Đáy đến ngã 3 thôn Hoạch An	3 910	3 011	2 620	2 424		2 437	1 585	1 338	1 079		1 846	1 201	1 014	818	

PHỤ LỤC SỐ 25
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN THANH TRÌ
(Ban hành kèm theo Quyết định số .../.../... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
I	Bảng số 7															
a	Các tuyến đường, phố mới															
30	Đường trục chính xã Tam Hiệp (Từ đường Phan Trọng Tuệ đến giáp sông Tô Lịch)	5 610	4 151	3 590	3 310		4 435	3 326	2 883	2 661		3 360	2 520	2 184	2 016	
31	Đường từ đình Văn Diễn đến chùa Văn Diễn thuộc thị trấn Văn Diễn	18 368	11 204	9 368	8 449		11 612	8 177	7 306	6 271		8 640	6 084	5 436	4 666	
32	Đường Vũ Lăng (Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Bặc tại chùa Văn Diễn đến Ngã ba giao đường Ngũ Hiệp)	20 240	12 558	11 040	9 508		13 910	9 390	8 148	7 234		10 080	6 804	5 904	5 242	
II	Bảng số 8															
a	Các tuyến đường, phố mới															
17	Đường vào khu tái định cư thôn Lạc Thị (Đường liên xã Vĩnh Quỳnh - Đại Áng đến Máng đội 4, thôn Lạc Thị)	4 510	3 428	2 977	2 751	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 511	2 669	2 112	1 848	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 660	2 022	1 600	1 400	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
18	Đường vào khu tái định cư thôn Ngọc Hồi (Đường liên xã Ngọc Hồi - Yên Kiện - Lạc Thị đến Trạm bơm thôn Ngọc Hồi)	8 200	6 232	5 412	5 002		6 384	4 852	3 840	3 360		5 320	4 044	3 200	2 800	
19	Nguyễn Quốc Trinh	4 510	3 428	2 977	2 751		3 511	2 669	2 112	1 848		2 660	2 022	1 600	1 400	

b	Các đường phố điều chỉnh tên hoặc loại bỏ khỏi Bảng giá đất															
11	Điều chỉnh "Đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng (đoạn từ hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh đến hết địa phận xã Đại Áng)" thành " Đường Đại Hưng ".	4 510	3 428	2 977	2 751	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 511	2 669	2 112	1 848	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 660	2 022	1 600	1 400	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
16	Bỏ Đường trục chính xã Tam Hiệp (từ đường Phan Trọng Tuệ đến giáp sông Tô Lịch)															

PHỤ LỤC SỐ 26
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN THƯỜNG TÍN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
I	Bảng số 6 (Bảng giá thị trấn)															
a	Các tuyến đường, phố mới															
9	Đường Lý Từ Tấn: Từ đối diện Bảo hiểm xã hội huyện Thường Tín đến ngã ba giao cắt đường liên xã Văn Bình - Hòa Bình cạnh Trạm điện 550kv	6 325	4 617	3 985	3 669		3 623	2 705	2 125	1 642		2 625	1 960	1 540	1 190	
10	Nguyễn Phi Khanh															
-	Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 427, đối diện đình, chùa Phúc Lâm của thị trấn Thường Tín (cạnh trường THPT Thường Tín) đến cổng UBND huyện	8 970	6 279	5 382	4 934		6 376	4 655	3 506	3 125		4 620	3 373	2 541	2 264	
-	Từ cổng UBND huyện đến ô quy hoạch bể bơi Hồng Hà (TDP Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín)	6 325	4 617	3 985	3 669		3 623	2 705	2 125	1 642		2 625	1 960	1 540	1 190	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
b	Các đường phố điều chỉnh tên hoặc loại bỏ khỏi Bảng giá đất															
1	Điều chỉnh tên "Đường 427B đoạn giáp từ Quốc lộ 1A đến giáp cửa hàng lương thực huyện" thành "Phố Thượng Phúc (từ ngã ba giao cắt đường Hùng Nguyên, đối diện Bưu điện huyện đến Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phi Khanh tại công UBND huyện)"	8 970	6 279	5 382	4 934		6 376	4 655	3 506	3 125		4 620	3 373	2 541	2 264	
2	Điều chỉnh tên "Đường 427B đoạn từ cửa hàng lương thực huyện đến giáp xã Văn Phú" thành "Đường Dương Trục Nguyên"	6 325	4 617	3 985	3 669		3 623	2 705	2 125	1 642		2 625	1 960	1 540	1 190	
II	Bảng số 8															
a	Các đường phố điều chỉnh tên hoặc loại bỏ khỏi Bảng giá đất															
3	Điều chỉnh tên "Đường 427B" thành "Đường Dương Trục Nguyên":															
	- Đoạn xã Văn Phú (từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Văn Phú);	5 040	3 780	3 276	3 024	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 951	2 964	2 568	2 371	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 940	2 205	1 911	1 764	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	- Đoạn xã Hòa Bình, Hiền Giang (từ giáp xã Văn Phú đến giáp huyện Thanh Oai)	3 808	2 932	2 551	2 361		2 540	1 956	1 652	1 550		1 890	1 455	1 229	1 153	

PHỤ LỤC SỐ 27
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN ỨNG HÒA
(Ban hành kèm theo Quyết định số .../.../... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Bảng số 6												
a	Các đường phố điều chỉnh tên hoặc loại bỏ khỏi Bảng giá đất												
1	Điều chỉnh tên từ “Đường 428 đoạn qua thị trấn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Hậu Xá” thành “ Đường 428: Đoạn qua thị trấn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận thị trấn Vân Đình ”	5 635	4 170	3 606	3 325	4 637	3 501	3 014	2 690	3 360	2 537	2 184	1 949

PHỤ LỤC SỐ 28
GIÁ ĐẤT TẠI KHU VỰC ĐÔ THỊ MỚI, KHU ĐẦU GIÁ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU CÔNG NGHỆ CAO

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày .../.../.... của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
1	Quốc Oai								
a	Các tuyến đường, phố mới								
	Khu đô thị Ngôi Nhà Mới								
			Đường 20,5m-24m	8 590	6 389	6 796	5 290	5 200	4 108
			Đường 13,5m	7 590	5 389	5 796	4 290	4 200	3 108
			Đường 10,25m-11,5m	7 130	5 134	5 445	4 030	3 945	2 920
			Đường 8,5m-9m	6 670	4 802	5 093	3 770	3 691	2 731
			Đường 5,75m	5 865	4 340	3 974	2 822	2 880	2 045
	Khu đô thị CEO - xã Sài Sơn								
			Đường 42m	8 590	6 389	6 796	5 290	5 200	4 108
			Đường 20,5m	7 590	5 389	5 796	4 290	4 200	3 108
			Đường 11,5m-15,5m	6 670	4 802	5 093	3 823	3 691	2 770

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
b	Các đường phố điều chỉnh tên hoặc loại bỏ khỏi Bảng giá đất								
	Khu đô thị Ngôi Nhà Mới								
	Bỏ đường		13m	7 590	5 389	5 796	4 290	4 200	3 108
	Bỏ đường		10,5m	7 130	5 134	5 445	4 030	3 945	2 920
	Bỏ đường		7,5m	6 670	4 802	5 093	3 770	3 691	2 731
	Bỏ đường		5,5m	5 865	4 340	3 974	2 822	2 880	2 045
	Khu đô thị CEO - xã Sài Sơn								
	Bỏ đường		27m	7 590	5 389	5 796	4 290	4 200	3 108
	Bỏ đường		10,5m	6 670	4 802	5 093	3 823	3 691	2 770
	Bỏ đường		5,5m	5 520	4 085	4 215	3 251	3 055	2 356